BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

KHOA KINH TẾ

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

GVHD: ThS. NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÂM

SVTH : NGUYỄN THỊ GIANG 12125012

SKL004384

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

GVHD : **TH.S NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÂM**
SVTH : NGUYỄN THỊ GIANG
MSSV : 12125012
LỚP : 121250A
KHÓA : 2012
HỆ : ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TP Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2016

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Lời cảm ơn

Sau thời gian học tập tại trường kết hợp với việc thực tập tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim đã giúp em củng cố lại kiến thức đã học ở trường và vận dụng kiến thức này vào thực tế công việc. Giờ đây, là lúc em phải nói lời chia tay đến những người đã dạy dỗ, truyền đạt kiến thức và rèn luyện em suốt thời gian học ở trường, cũng như thời gian đi thực tập.

Nhân dịp này, em xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến Quý Thầy Cô trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, đặc biệt là Cô giáo Nguyễn Thị Huyền Trâm-người trực tiếp giúp đỡ em hoàn tất báo cáo này. Tại nơi thực tập, em xin chân thành cảm ơn Ban Giám Đốc, Phòng Tài chính-Kế toán công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim đã tạo điều kiện tốt cho em được học hỏi, tích lũy kinh nghiệm trong suốt thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty.

Em kính chúc Quý Thầy Cô, các Anh Chị sức khỏe, hạnh phúc và Công ty SADAKIM vươn lên trở thành doanh nghiệp đỉnh cao, đi đầu trong việc sản xuất kinh doanh.

Sinh viên thực hiện

NGUYỄN THỊ GIANG

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
TMCP	Thương mại cổ phần
Công ty	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim
TSCĐ	Tài sản cố định
TK	Tài khoản
TT	Thông tư
BTC	Bộ tài chính
VNĐ	Việt Nam đồng
ĐGBQ	Đơn giá bình quân
GTGT	Giá trị gia tăng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
KHKD	Kế hoạch kinh doanh
TM DV	Thương mại dịch vụ
DN	Doanh nghiệp
SXCN	Sản xuất công nghiệp
MKH	Mã khách hàng
CKLK	Cơ khí luyện kim
TL	Thanh lý
HH	Hữu hình
GTCL	Giá trị còn lại
SP	Sản phẩm
PTM	Phân tích mẫu
HĐKT	Hợp đồng kinh tế
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU SỬ DỤNG

CHƯƠNG 2

Trang

Bảng 2.1: Tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 tài khoản 632 19

Bảng 2.2: Tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 tài khoản 511 32

Bảng 2.3: Tổng doanh thu và chi phí phát sinh trong năm 2015 46

Bảng 3.4: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản.....68

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

CHƯƠNG 1

Trang

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.....8

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.....11

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ quá trình ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ 14

CHƯƠNG 2

Sơ đồ 2.1: Hạch toán chi phí giá vốn hàng bán.....17

Sơ đồ 2.2: Hạch toán chi phí bán hàng.....19

Sơ đồ 2.3: Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....20

Sơ đồ 2.4: Hạch toán chi phí tài chính 21

Sơ đồ 2.5: Hạch toán chi phí khác.....22

Sơ đồ 2.6: Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....24

Sơ đồ 2.7: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.....26

Sơ đồ 2.7: Hạch toán doanh thu tài chính.....27

Sơ đồ 2.8: Hạch toán thu nhập khác.....28

Sơ đồ 2.9: Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....30

Sơ đồ 2.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh.....31

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM - SADAKIM 4

1.1 Giới thiệu chung về công ty 4

1.2 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển 4

1.2.1 Lịch sử hình thành 4

1.2.2 Quá trình phát triển công ty 5

1.3 Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh 5

1.3.1 Chức năng của công ty: 5

1.3.2 Nhiệm vụ của công ty: 5

1.3.3 Ngành nghề kinh doanh: 6

1.4 Cơ cấu tổ chức tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim 6

1.4.1 Cơ cấu tổ chức công ty 6

1.4.2 Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban 7

1.5 Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim 9

1.5.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán 9

1.5.2 Chính sách kế toán của công ty 11

1.6 Thuận lợi, khó khăn của công ty trong thời gian qua và phương hướng phát triển trong thời gian tới 12

1.6.1 Thuận lợi 12

1.6.2 Khó khăn 13

1.6.3 Phương hướng phát triển trong thời gian tới 13

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH 14

2.1 Kế toán các khoản chi phí 14
2.1.1 Kế toán giá vốn hàng bán 14
2.1.2 Kế toán chi phí bán hàng 16
2.1.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp 17
2.1.4 Kế toán chi phí tài chính 19
2.1.5 Kế toán chi phí khác 20
2.2 Kế toán các khoản doanh thu 21
2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 21
2.2.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu 23
2.2.3 Kế toán doanh thu tài chính 24
2.2.4 Kế toán thu nhập khác 25
2.3 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp và xác định kết quả kinh doanh 26
2.3.1 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp 26
2.3.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh 28
2.4 Phân tích tình hình tài chính 29
2.4.1 Khái quát về báo cáo tài chính 29
2.4.2 Mục tiêu và đối tượng phân tích 30
2.4.3 Các phương pháp phân tích tài chính 30
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM 33
3.1 Khái quát kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim trong năm 2015 33
3.2 Kế toán các khoản chi phí tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim 33
3.2.1 Kế toán giá vốn hàng bán 33
3.2.2 Kế toán chi phí bán hàng 37

3.2.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp 39
3.2.4 Kế toán chi phí tài chính 41
3.2.5 Kế toán chi phí khác 43
3.3 Kế toán các khoản doanh thu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim 45
3.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 45
3.3.2 Kế toán các khoản làm giảm doanh thu 51
3.3.3 Kế toán doanh thu tài chính 54
3.3.4 Kế toán thu nhập khác 55
3.4 Kế toán thuế thu nhập và xác định kết quả kinh doanh 57
3.4.1 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp 57
3.4.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh 59
3.5 Phân tích tình hình tài chính của công ty trong năm 2015 63
3.5.1 Mục tiêu phân tích 63
3.5.2 Phân tích chung về tình hình hoạt động trong năm 2015 64
3.5.3 Phân tích các tỷ số tài chính 66
CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ 69
4.1 Nhận xét 69
4.1.1 Ưu điểm 69
4.1.2 Nhược điểm 72
4.2 Kiến nghị 75
4.2.1 Về tổng quan 75
4.2.2 Về bộ máy kế toán và công tác kế toán 75
4.2.3 Về ghi nhận chi phí 76
4.2.4 Về ghi nhận doanh thu 77
KẾT LUẬN 79

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 80

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển trên thị trường trong và ngoài nước, các doanh nghiệp nói chung và Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim nói riêng phải phát huy tối đa khả năng quản lý kinh doanh của chính mình. Nhưng kinh doanh thì phải có lãi, điều này lại phụ thuộc nhiều vào kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng hóa và kế hoạch sử dụng vốn. Vì vậy, vấn đề quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp là làm sao để tính toán đúng chi phí bỏ ra, doanh thu đạt được và xác định đúng kết quả kinh doanh. Từ đó, doanh nghiệp có thể xây dựng kế hoạch kinh doanh mới và sử dụng vốn như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất trong kỳ kinh doanh tới. Nếu kết quả kinh doanh kỳ này của công ty tốt, doanh nghiệp cần tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để thỏa mãn nhu cầu ngày càng lớn của xã hội. Muốn được như vậy doanh nghiệp phải tổ chức tốt công tác xác định kết quả kinh doanh và phân tích tình hình tài chính - một trong nhưng khâu quan trọng nhất không thể thiếu trong bất kỳ doanh nghiệp nào.

Bên cạnh đó, định hướng sau này của tôi cũng là làm về kế toán xác định kết quả kinh doanh. Để làm rõ tầm quan trọng của công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim. Đồng thời cũng giúp cho tôi đi sát vào thực tế, để hiểu rõ hơn về công tác xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. Nên tôi lựa chọn đề tài **"kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khi Luyện kim"** để thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài.

Đối tượng: Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim.

Thời gian: Các số liệu và tình hình tổ chức công tác kế toán, báo cáo tài chính tại công ty trong năm 2015.

Không gian: Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim thuộc Tổng công ty thép Miền Nam.

3. Mục tiêu của đề tài

Phân tích đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim nhằm đưa ra được những mặt tích cực và hạn chế, những mặt tiêu cực trong tổ chức kế toán tại công ty.

Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim nhằm giúp doanh nghiệp đưa ra những quyết định quản lý, kinh doanh kịp thời, tối ưu và có hiệu quả.

Phân tích tình hình tài chính để đánh giá kết quả kinh doanh trong quá khứ và tình hình tài chính hiện tại của công ty. Đồng thời đánh giá những tiềm lực trong tương lai và những rủi ro liên quan sẽ tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Thu thập số liệu bằng phương pháp phỏng vấn, quan sát điều tra, tìm hiểu các nghiên cứu trước đó, đọc hồ sơ và sổ sách.

Xử lý số liệu bằng các phương pháp phân tích, phương pháp thông kê, phương pháp lựa chọn.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia làm 4 chương:

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM - SADAKIM

1.1 Giới thiệu chung về công ty

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**
- Tên giao dịch quốc tế: **Mechnical Engineering & Metallurgy Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **SADAKIM**
- Logo:
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 2, Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai
- Mã số thuế: 3600869728
- Website: http://sadakim.vn/
- Số điện thoại: 0163836170
- Ngân hàng giao dịch: Ngân Hàng TMCP Công Thương Đồng Nai
- Tài khoản ngân hàng: Ngân Hàng TMCP Công Thương Đồng Nai
- Giấy phép đăng ký kinh doanh: số 4703000357 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2007
- Vốn điều lệ: 26 tỷ đồng
- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

1.2 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển

1.2.1 Lịch sử hình thành

Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim được xây dựng trên đường số 2 thuộc địa bàn Khu Công Nghiệp 1 – Tỉnh Đồng Nai, với diện tích là 77.778 m^2. Tiền thân của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim là SADAKIM (Sài Gòn Dạ Kim) được thành lập năm 1968 do bốn ông chủ người Hoa lập ra. Trước ngày 30/04/1975, đây chỉ là một Xí nghiệp nhỏ, hoạt động dưới dạng 100% vốn tư nhân, chủ yếu là luyện, cán, kéo… Sau 30/04/1975, được sự uỷ nhiệm của Bộ Công Nghiệp nặng, Công Ty Thép Miền Nam đã tiếp nhận toàn bộ cơ sở máy móc thiết bị từ các ông chủ người Hoa và từng bước củng cố đi vào hoạt động nhưng chỉ ở mức cầm chừng. Đến năm

1978, xí nghiệp được đổi tên thành Nhà Máy Đúc Thép Biên Hòa. Năm 1982, sáp nhập hai Nhà Máy Đúc Thép Biên Hòa và Nhà Máy Cơ Khí sửa chữa thành Nhà Máy Cơ Khí Luyện Kim. Ngày 01/02/2007, Nhà Máy Cơ Khí trực thuộc Công Ty Thép Miền Nam chính thức chuyển thành Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim (SADAKIM).

1.2.2 Quá trình phát triển công ty

Trước đây, khi Công ty còn trực thuộc sự quản lý của Công Ty Thép Miền Nam, không có quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, điều này làm hạn chế năng lực hoạt động của Công ty. Do không phát huy năng lực vốn có nên khi đó Công ty chỉ quan tâm đến số lượng sản phẩm của trên giao, việc mở rộng thị trường thì ít được coi trọng.

Những phương án sản xuất kinh doanh, tổ chức cơ cấu trong từng thời kỳ phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh và trình độ quản lý của Công ty, nâng cao chất lượng sản phẩm, kỹ thuật, hình dáng, mẫu mã sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng.

1.3 Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh

1.3.1 Chức năng của công ty:

Công ty thuộc ngành công nghiệp nặng, chức năng chủ yếu là cung cấp nguyên liệu phục vụ sửa chữa, gia công cơ khí, lắp ráp cho các Doanh nghiệp luyện cán thép, mía đường, ximăng.

1.3.2 Nhiệm vụ của công ty:

Đảm bảo chất lượng, uy tín sản phẩm đối với Công ty và khách hàng, quán triệt nguyên tắc "tự chủ là chính" cố gắng tự trang trải, bù đắp chi phí, làm ăn có lãi, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và đối với các cổ đông. Tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng nguồn hàng, đa dạng hóa sản phẩm, phấn đấu đạt doanh thu ngày càng cao. Nghiên cứu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng trục cán gang cầu bằng công nghệ biến tính hở. ……

1.3.3 Ngành nghề kinh doanh:

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị hoặc cụm thiết bị bao gồm:

- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen và kim loại màu.
- Chế tạo kết cấu và xây lắp công nghiệp.
- Kinh doanh máy móc thiết bị và các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu trong ngành cơ khí và luyện kim.
- Xử lý các phế liệu kim loại.
- Sản xuất và kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

1.4 Cơ cấu tổ chức tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

1.4.1 Cơ cấu tổ chức công ty

- Tổ chức quản lý của công ty

Bộ máy quản lý Công ty được tổ chức theo cấu trúc trực tiếp chức năng. Tổng Giám Đốc Công ty được sự giúp sức của các bộ phận chức năng để điều hành công việc. Mỗi trưởng phòng giữ quyền nhất định trong phạm vi tổ chức của mình và trực tiếp chịu trách nhiệm với lãnh đạo cấp trên. Chức năng của các Phòng ban, Bộ phận được chia rõ ràng, phù hợp với cơ cấu tổ chức sản xuất.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

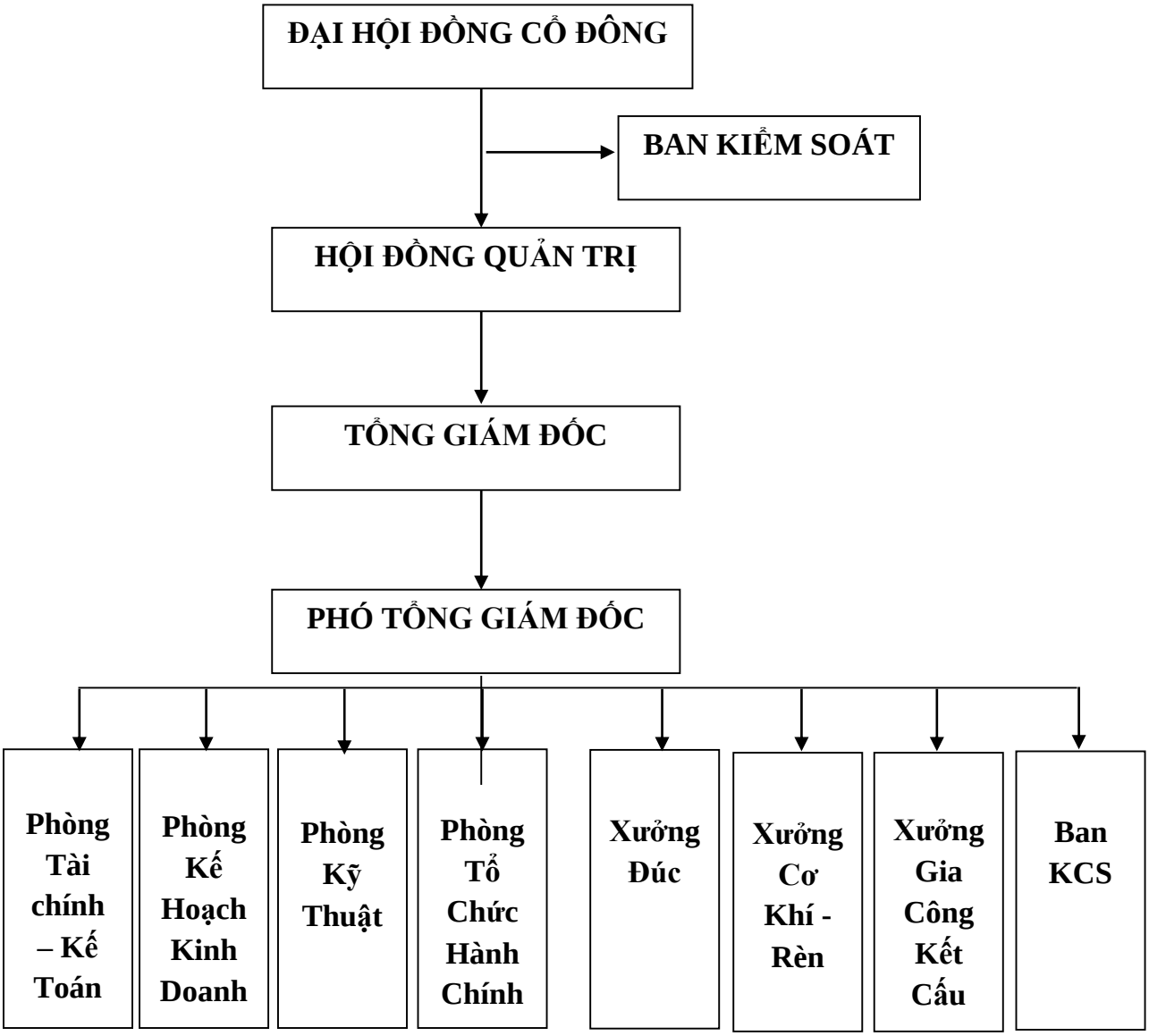

Sơ đồ 1.1: sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

(Nguồn: từ phòng Tài chính-Kế toán của công ty SADAKIM)

1.4.2 Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban

- **Đại hội cổ đông**: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, hoạt động Công ty thông qua cuộc họp Đại Hội Đồng cổ đông thường niên, Đại Hội Đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
- **Ban kiểm soát**: Là cơ quan do Đại Hội Đồng cổ đông bầu ra, thay mặt cổ động để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty một cách độc lập, khách quan và trung thực.

- **Hội đồng quản trị**: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến quyền lợi và mục đích của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị
- **Tổng giám đốc**: Là người đại diện toàn thể cán bộ công nhân viên điều hành Công ty theo chế độ thủ trưởng phụ trách công việc chung của toàn thể Công ty. Được quyền quyết định điều hành mọi hoạt động, chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ cấp trên, định kỳ báo cáo tình hình hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm liên đới về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- **Phó tổng giám đốc**: Là người điều hành Công ty theo sự phân công và ủy nhiệm của Tổng Giám Đốc, tham mưu cho Tổng Giám Đốc về các vấn đề cần thiết, bàn bạc, góp ý và giải quyết trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- **Phòng Tài chính – Kế toán**: Chức năng và nhiệm vụ của phòng là ghi chép, tổng hợp và phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm, tính toán kết quả kinh doanh, lập báo cáo định kỳ.
- **Phòng Kế hoạch – Kinh doanh**: Có nhiệm vụ lập ra kế hoạch sản xuất, điều phối sản xuất, cung ứng vật tư, sản phẩm, thiết bị phục vụ sản xuất, giao dịch với khách hàng, tìm nguồn hàng tiếp thị sản phẩm.
- **Phòng kỹ thuật:** Chịu trách nhiệm về Công nghệ, các biện pháp cải tiến kỹ thuật và áp dụng các khoa học kỹ thuật mới trong công tác liên quan đến sản xuất.
- **Phòng Tổ chức – Hành chính:** Thực hiện việc tổ chức tuyển dụng nhân viên, quản lý chung Công ty, trông coi mọi hoạt động sinh hoạt trong Công ty, đời sống Cán bộ công nhân viên, vệ sinh y tế, nhà ăn...Quản lý hoạt động định mức tiền lương, quy định về an toàn lao động, bồi dưỡng và nâng cao tay nghề cho Cán bộ Công nhân viên trong Công ty.
- **Xưởng Đúc**: Là Xưởng đúc các loại mác thép, gang, hợp kim.... theo kế hoạch và lệnh sản xuất của công ty.
- **Xưởng Cơ khí – rèn**: Là Xưởng gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí, gia công rèn và nhiệt luyện các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất trong nội bộ Công ty và khách hàng.

- **Xưởng Gia công – Kết cấu**: Là Xưởng sửa chữa phục vụ cho phân xưởng sản xuất chính của Công ty khi có yêu cầu, khắc phục những sự cố hư hỏng có thể xảy ra trong quá trình sản xuất và chế tạo, sửa chữa lắp ráp thep hợp đồng phát sinh.
- **Ban KCS**: Là bộ phận chịu trách nhiệm về công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm. Lập kế hoạch, tổ chức việc kiểm tra chất lượng sản phẩm thép, gang, đúc, gia công cơ khí... do công ty sản xuất. Báo cáo kết quả giám sát chất lượng lên ban giám đốc và các phòng ban liên quan.

1.5 Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

1.5.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

- **Hình thức tổ chức**:

  Hiện nay, Công ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim đang áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung. Toàn bộ công tác Kế toán của Công ty, từ việc tập hợp chứng từ gốc, ghi sổ kế toán chi tiết, xử lý số liệu, ghi sổ kế toán tổng hợp, đến việc lập báo cáo kế toán đều được tập trung xử lý ở phòng Tài chính – Kế toán. Ở các phân xưởng không tổ chức kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ thu thập và kiểm tra chứng từ ban đầu, theo dõi kết quả sản xuất, chấm công và tính lương của công nhân trực tiếp sản xuất trên cơ sở từ quỹ lương, sau đó gửi về phòng Tài chính – Kế toán để ghi sổ kế toán.

- **Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán**

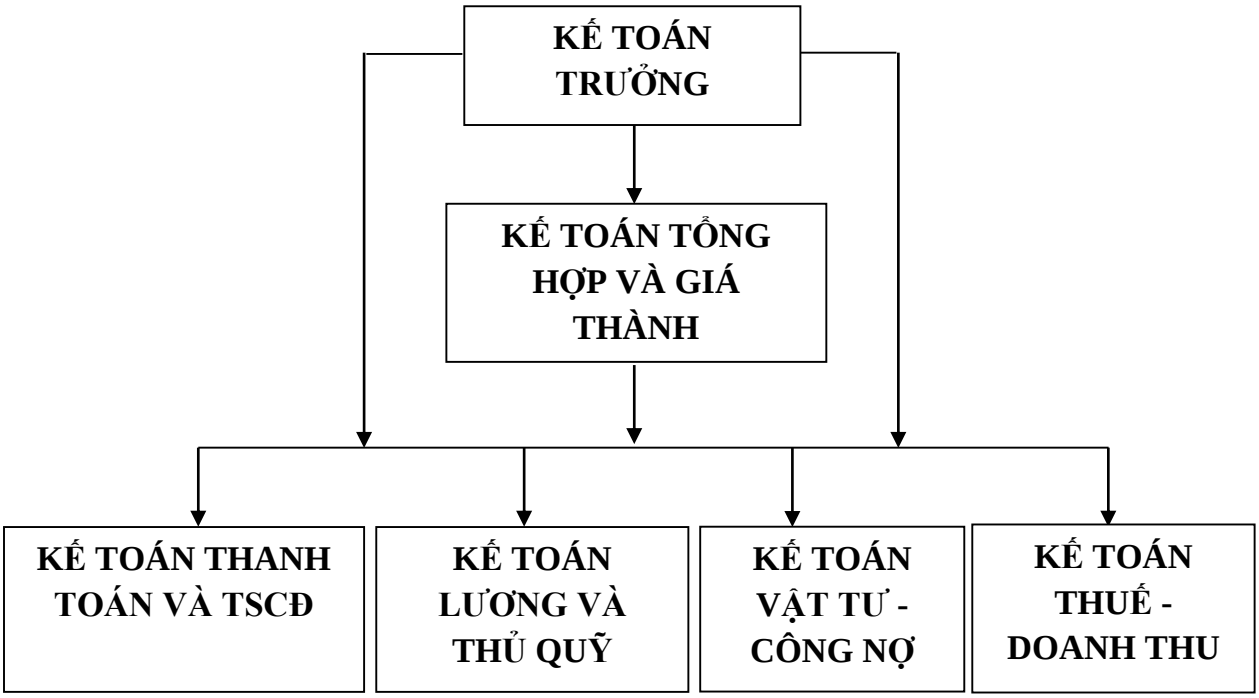

Sơ đồ 1.2: sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

(Nguồn: Từ phòng Tài chính-Kế toán của công ty SADAKIM)

- Chức năng nhiệm vụ của kế toán viên
  - **Kế Toán Trưởng**: Có nhiệm vụ tổ chức, điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của Công ty, tham mưu cho Tổng Giám Đốc về các hoạt động tài chính, tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc về các hoạt động Kế toán - Tài chính của Công ty.
  - **Kế toán tổng hợp và giá thành**: Ghi chép phản ánh chính xác kịp thời từng khoản mục chi phí phát sinh và toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh theo từng đối tượng hạch toán, từng loại sản xuất và từng thời kỳ báo cáo. Tổng hợp mọi số liệu có liên quan để hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh, lập các biểu kế toán nộp cho cấp trên.
  - **Kế toán lương và thủ quỹ**: Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt, chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng và Tổng Giám Đốc về tiền mặt của Công

ty, đồng thời có nhiệm vụ phân bổ và hạch toán các khoản tiền lương cho Công ty.

- **Kế toán thanh toán và TSCĐ**: Phản ánh một cách kịp thời số lượng TSCĐ hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản trong Công ty. Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt và các giao dịch với ngân hàng.
- **Kế toán vật tư và công nợ**: Theo dõi và phản ánh kịp thời số liệu hiện có và tình hình biến động từng loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Theo dõi quá trình thu mua và sử dụng nguyên vật liệu ở Công ty. Theo dõi các khoản công nợ đối với khách hàng và các khoản thu chi trong Công ty với các đơn vị khác
- **Kế toán thuế và doanh thu**: Khai báo thuế với cơ quan thuế và lập báo cáo thuế. Phản ánh kịp thời về doanh thu.

1.5.2 Chính sách kế toán của công ty

- Hệ thống tài khoản kế toán:

  Công ty đang áp dụng hầu hết các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm: các TK cấp 1, TK cấp 2, TK trong bảng cấn đối kế toán và TK ngoài bảng cân đối kế toán.

  Ngoài ra, công ty còn mở các TK cấp 2, cấp 3 cho những tài khoản không có quy định TK cấp 2, cấp 3 trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp đã quy định trong Thông tư 200/2014/TT_BTC để phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của công ty và thuận tiện hơn trong việc quản lý.
- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm: báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Niên độ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- Các loại sổ sách kế toán chủ yếu: Phiếu kế toán, sổ chi tiết và sổ cái các tài khoản, bảng cân đối phát sinh, sổ quỹ...

- Hình thức kế toán: theo hình thức "chứng từ ghi sổ"

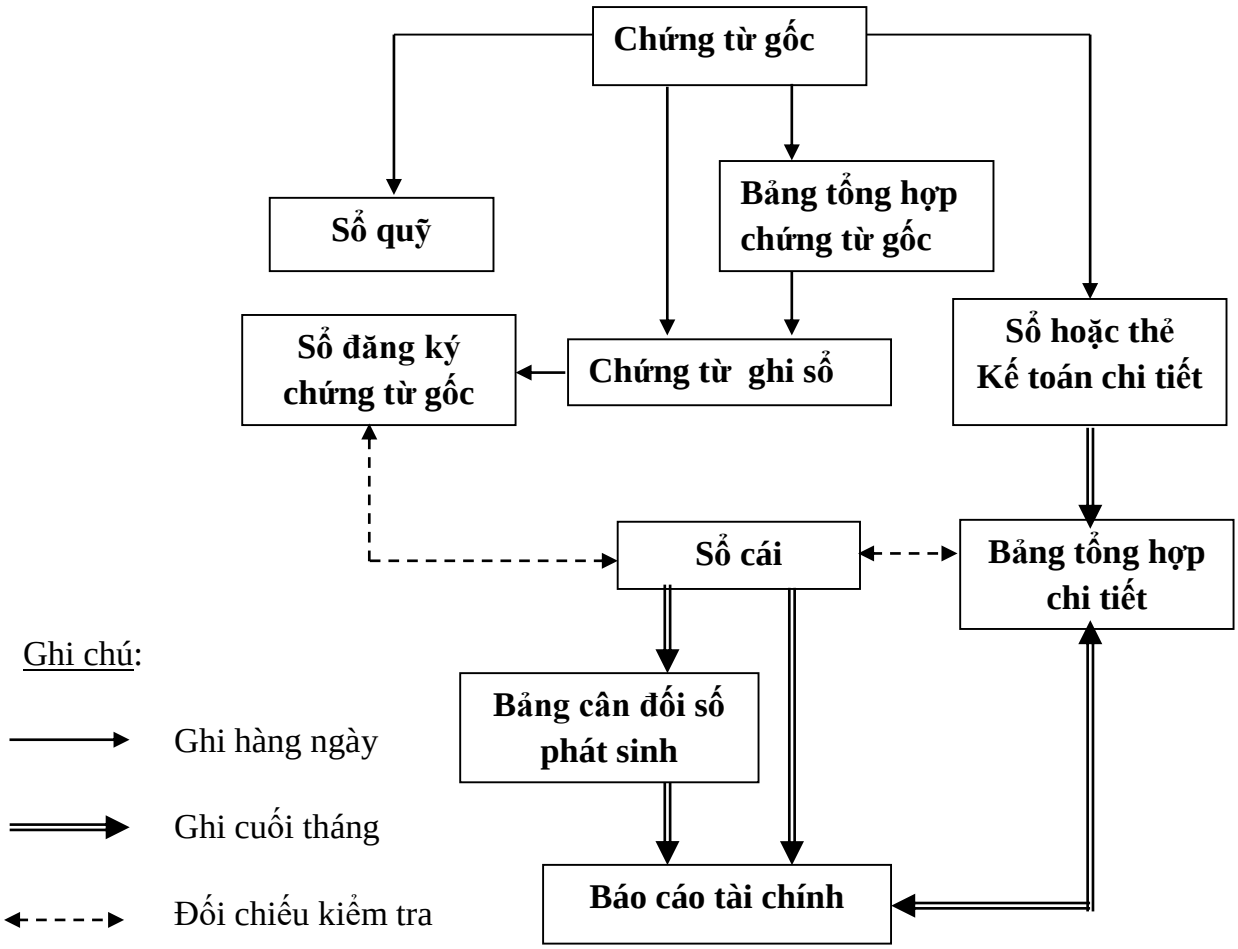

Sơ đồ 1.3: sơ đồ quá trình ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

(Nguồn: từ phòng Tài chính-Kế toán của công ty SADAKIM)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền

1.6 Thuận lợi, khó khăn của công ty trong thời gian qua và phương hướng phát triển trong thời gian tới

1.6.1 Thuận lợi

- Là nhà tiên phong trong lĩnh vực sản xuất thép hợp kim tại Việt Nam. Với tiêu chí đặt chất lượng lên hàng đầu, công ty đã nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Những sản phẩm của công ty đã dần thay thế hàng

ngoại nhập cho các doanh nghiệp trong nước và còn xuất khẩu ra nước ngoài.

- Thương hiệu SADAKIM đã có uy tín trên thị trường trong và cả ngoài nước. Đây là điều kiện thuận lợi để công ty ổn định và phát triển trong thời gian tới.

1.6.2 Khó khăn

- Giá điện, nước tiếp tục tăng làm cho giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng theo.
- Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh rất lớn

1.6.3 Phương hướng phát triển trong thời gian tới

Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Luyện Kim phát huy thế mạnh truyền thống của Nhà Máy Cơ Khí Luyện Kim và phấn đấu ngày một tăng trưởng vững mạnh. Trong thời gian tới Công ty sẽ chú trọng:

- Phát huy và đẩy mạnh việc chế tạo hoàn chỉnh các thiết bị phụ tùng cho ngành sản xuất thép trong nước.
- Duy trì mở rộng chế tạo các thiết bị phụ tùng cho Ngành mía đường.
- Từng bước mở rộng và nâng cao sản lượng chế tạo các loại sản phẩm đúc xuất khẩu và từng bước thay thế các mặt hàng nhập khẩu.
- Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, mở rộng tìm hiểu thị trường nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và doanh thu.
- Thực hiện đầu tư công tác đổi mới dây chuyền sản xuất, thiết bị công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất.
- Tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh và cải tiến có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008. Đây là biện pháp quan trọng và là trung tâm trong công tác quản lý để nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở này, nâng cao khả năng cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

2.1 Kế toán các khoản chi phí

2.1.1 Kế toán giá vốn hàng bán

2.1.1.1 Khái niệm

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, hoặc giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

2.1.1.2 Phương pháp xác định giá vốn

Có 3 phương pháp xác định giá vốn như sau

- Nhập trước xuất trước (FIFO).
- Thực tế đích danh.
- Bình quân gia quyền.

2.1.1.3 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - **Tài khoản 632-Giá vốn hàng bán –** Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
  - Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa...
  - Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.
- Chứng từ sử dụng: hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, bảng tổng hợp nhập xuất tồn, sổ chi tiết hàng hóa, sổ chi tiết giá vốn hàng bán, sổ kho....

2.1.1.4 Sơ đồ hạch toán

- Phương pháp kê khai thường xuyên:

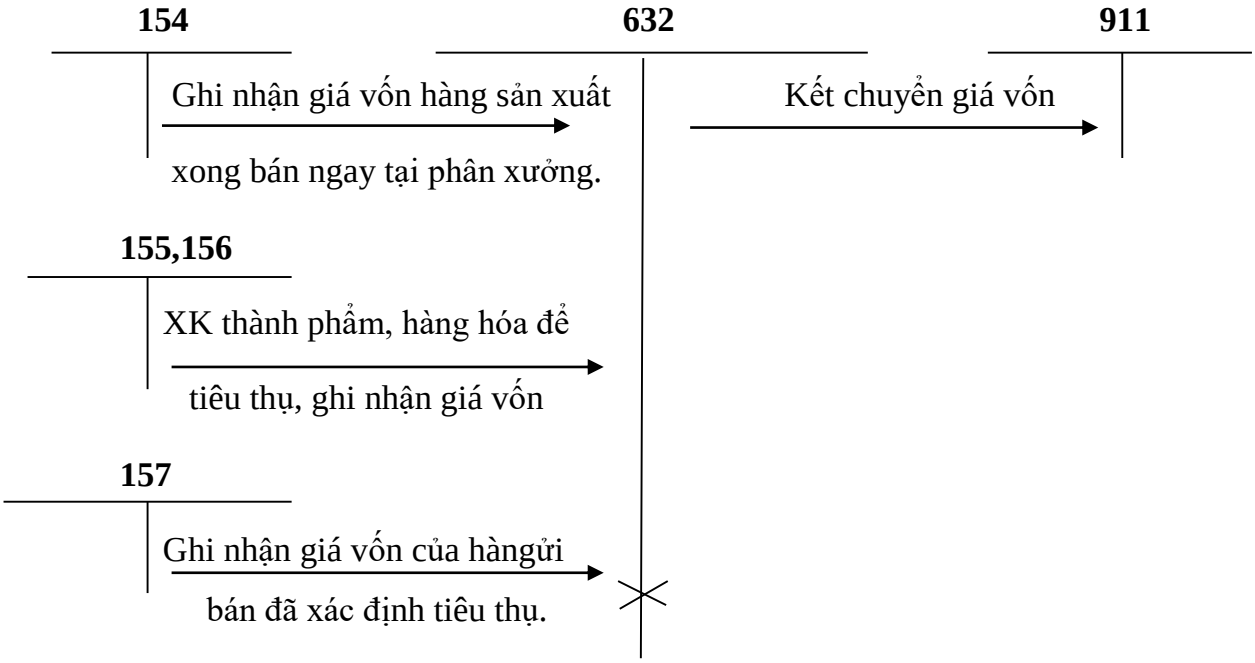

- Phương pháp kiểm kê định kỳ:

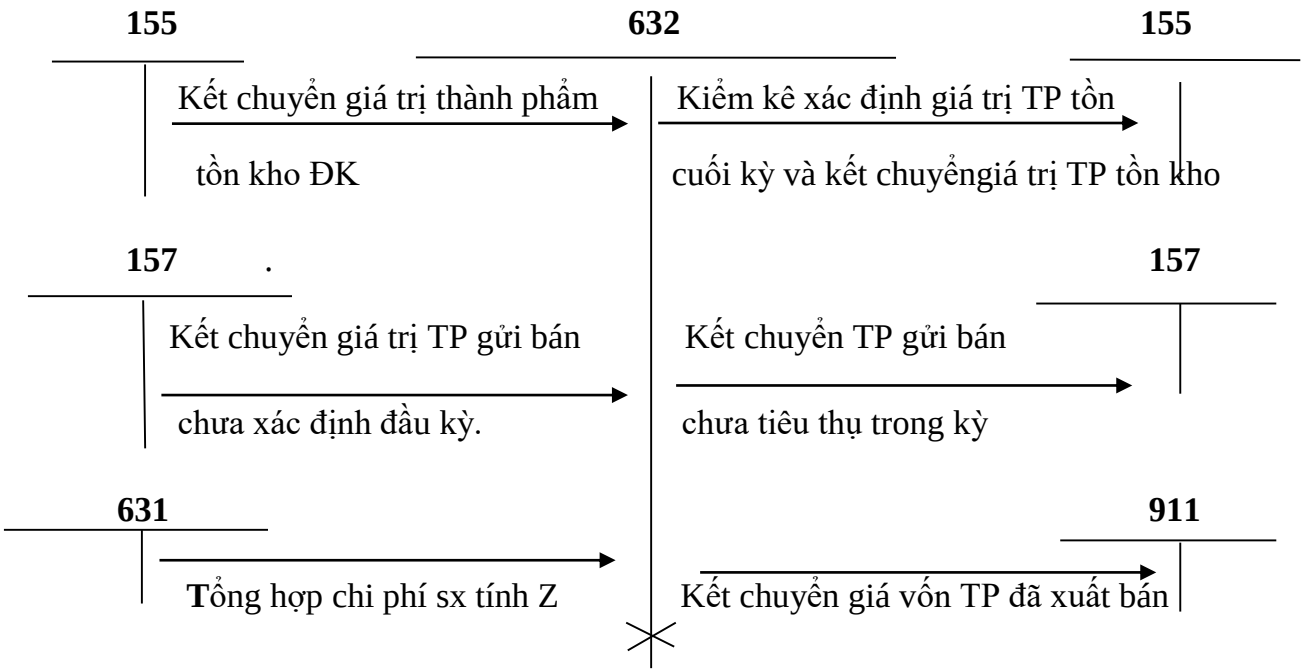

Sơ đồ 2.1: hạch toán chi phí giá vốn hàng bán

2.1.2 Kế toán chi phí bán hàng

2.1.2.1 Khái niệm

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ… để phục vụ cho việc bán hàng, bao gồm:

- Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.
- Chi phí hoa hồng đại lý
- Chi phí bảo hành sản phẩm.
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm....

2.1.2.2 Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - **Tài khoản 641-Chi phí bán hàng,** tài khoản này có 7 tài khoản cấp 2:
    - TK 6411-Chi phí nhân viên
    - TK 6412-Chi phí vật liệu bao bì
    - TK 6413-Chi phí dụng cụ đồ dùng
    - TK 6414-Chi phí khấu hao TSCĐ
    - TK 6415-Chi phí bảo hành
    - TK 6417-Chi phí dịch vụ mua ngoài
    - TK 6418-Chi phí bằng tiền khác
  - Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.
- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, bảng kê thanh toán tạm ứng, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng, các chứng từ gốc có liên quan khác...

2.1.2.3 Sơ đồ hạch toán

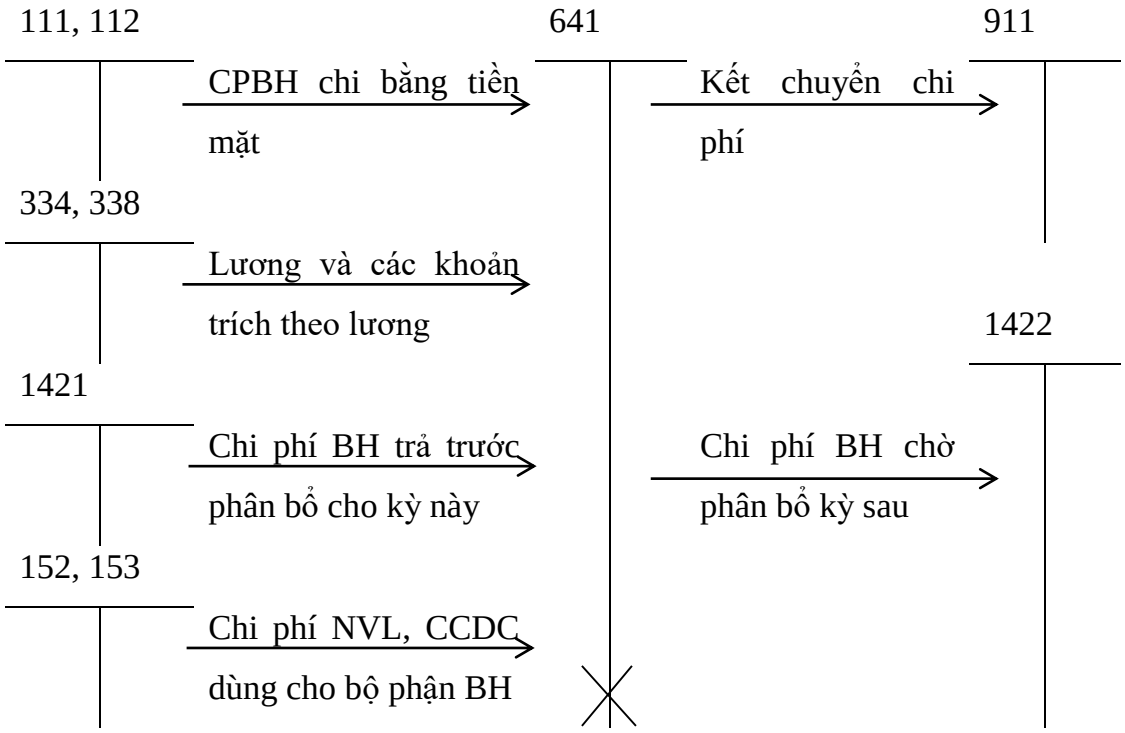

Sơ đồ 2.2: hạch toán chi phí bán hàng

2.1.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1.3.1 Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp, bao gồm các chi phí như:

- Chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp.
- Các dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm...

2.1.3.2 Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - **Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp**, tài khoản này có 8 tài khoản cấp 2
    - TK 6421-Chi phí nhân viên quản lý
    - TK 6422-Chi phí vật liệu quản lý
    - TK 6423-Chi phí đồ dùng văn phòng

- TK 6424-Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425-Thuế, phí và lệ phí
- TK 6426-Chi phí dự phòng
- TK 6427-Chi phí dich vụ mua ngoài
- TK 6428-Chi phí bằng tiền khác

- Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ

- Chứng từ sử dụng: bảng lương hàng tháng, bảng phân bổ chi phí trả trước, phiếu thu, phiếu chi, bảng kê thanh toán tạm ứng, chứng từ khác có liên quan...

2.1.3.3 Sơ đồ hạch toán

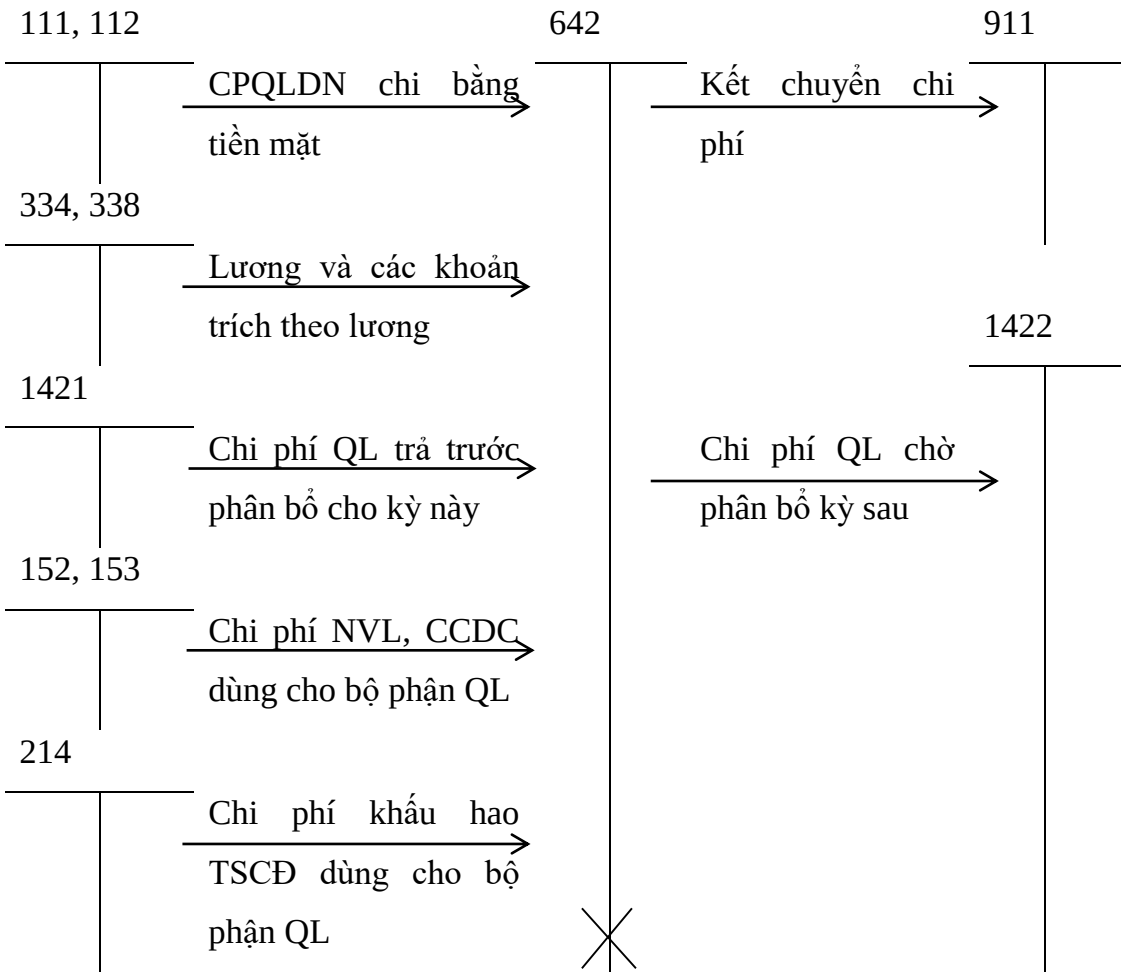

Sơ đồ 2.3: hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1.4 Kế toán chi phí tài chính

2.1.4.1 Khái niệm

Chi phí tài chính gồm những chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư tài chính như: chi phí liên doanh, chi phí cho đầu tư tài chính...

2.1.4.2 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 635-Chi phí tài chính** – Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.
- Chứng từ sử dụng: phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, chứng từ vay tiền, hợp đồng mua bán hàng trả chậm có lãi...

2.1.4.3 Sơ đồ hạch toán

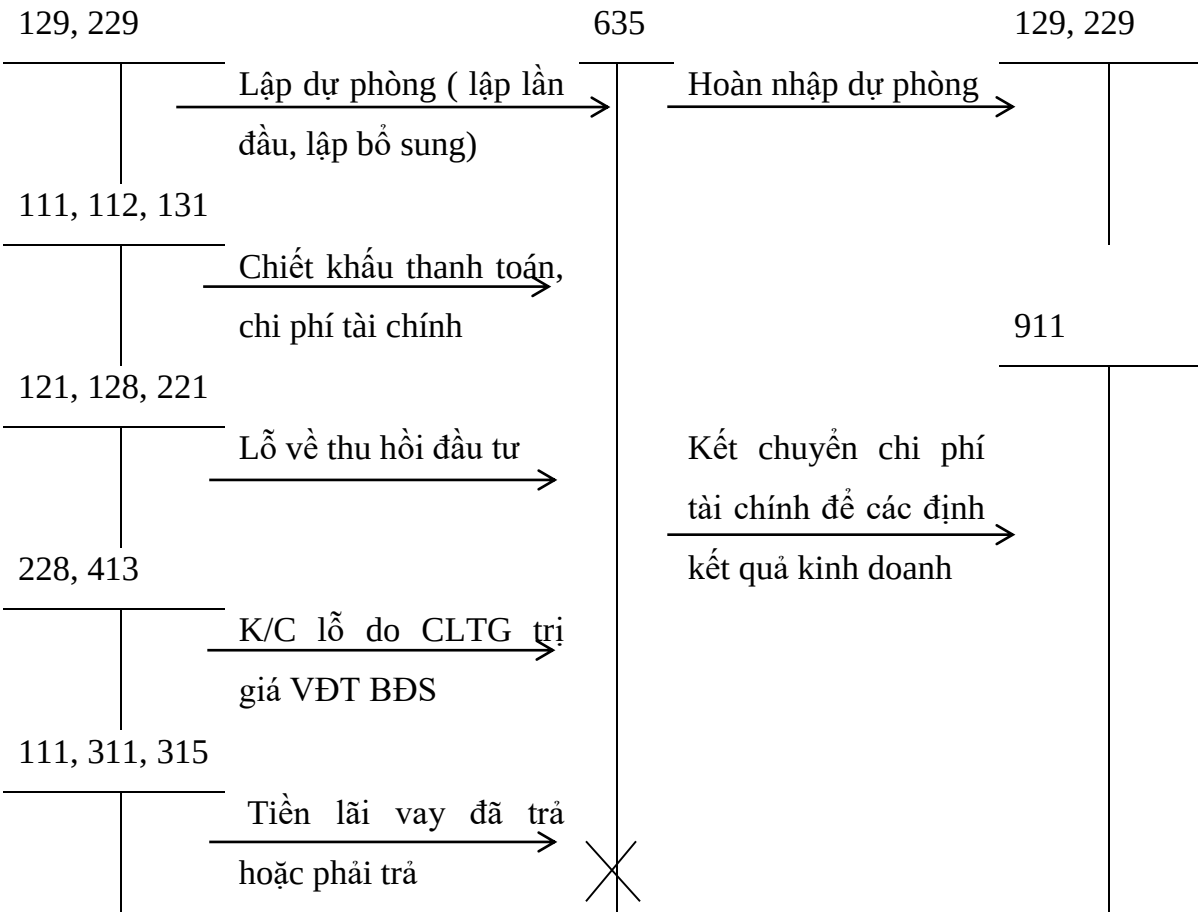

Sơ đồ 2.4: hạch toán chi phí tài chính

2.1.5 Kế toán chi phí khác

2.1.5.1 Khái niệm

Chi phí khác là những khoản chi không thường xuyên, DN không dự tính trước được hoặc có dự tính trước nhưng ít có khả năng xảy ra như là:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và nhượng bán (nếu có).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế...

2.1.5.2 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - **Tài khoản 811-Chi phí khác** – Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của doanh nghiệp.
  - Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.
- Chứng từ sử dụng: phiếu thu, phiếu chi, thông báo hoàn thuế, vi phạm hợp đồng, hóa đơn GTGT và các chứng từ gốc khác có liên quan.

2.1.5.3 Sơ đồ hạch toán

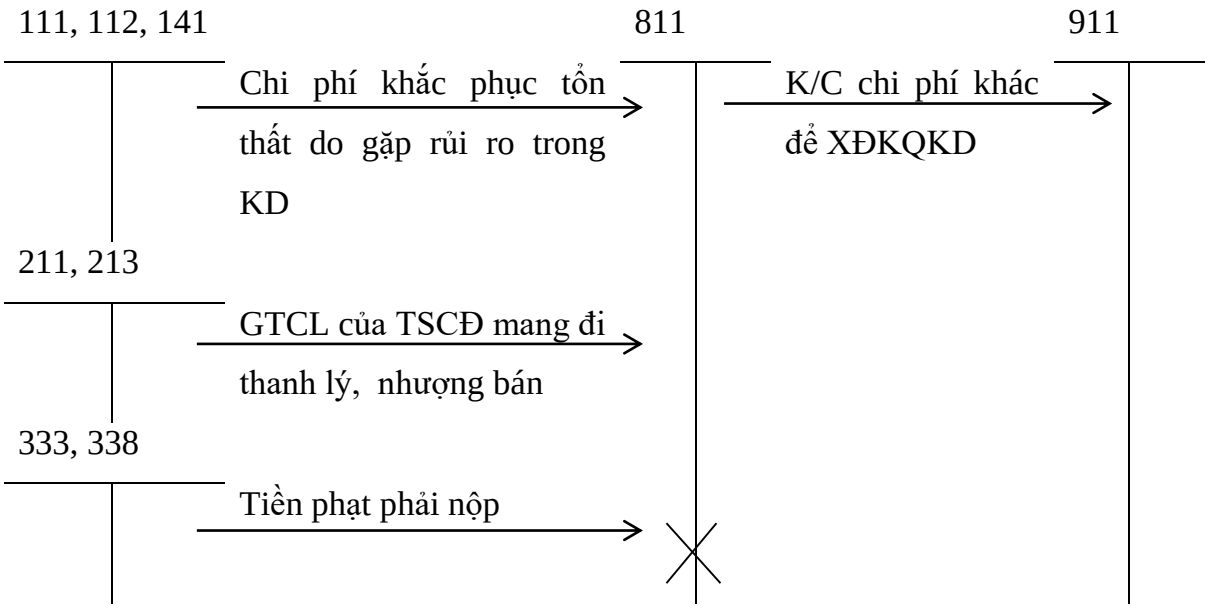

Sơ đồ 2.5: hạch toán chi phí khác

2.2 Kế toán các khoản doanh thu

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1 Khái niệm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: có 3 nguyên tắc ghi nhận doanh thu bao gồm:
  - Cơ sở dồn tích: Doanh thu phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thu tiền.
  - Phù hợp: Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
  - Thận trọng: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế.
- Điều kiện ghi nhận doanh thu: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thõa mãn tất cả 5 điều kiện sau:
  - Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2.2.1.2 Các phương thức bán hàng

- Tiêu thụ trực tiếp
- Tiêu thụ qua các đại lý (ký gửi hàng)

- Bán hàng trả góp

2.2.1.3 Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - TK **511** -Doanh thu bán hàng, tài khoản này có 4 tài khoản cấp II:
    - TK 5111-Doanh thu bán hàng hóa.
    - TK5112 -Doanh thu bán thành phẩm.
    - TK5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ.
    - TK5114-Doanh thu trợ cấp, trợ giá.
  - Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ
- Chứng từ sử dụng:
  - Hóa đơn GTGT, phiếu thu tiền mặt, giấy báo có của ngân hàng…
  - Đơn đặt hàng, hợp đồng gia công, phiếu xuất kho, phiếu giao hàng

2.2.1.4 Sơ đồ hạch toán

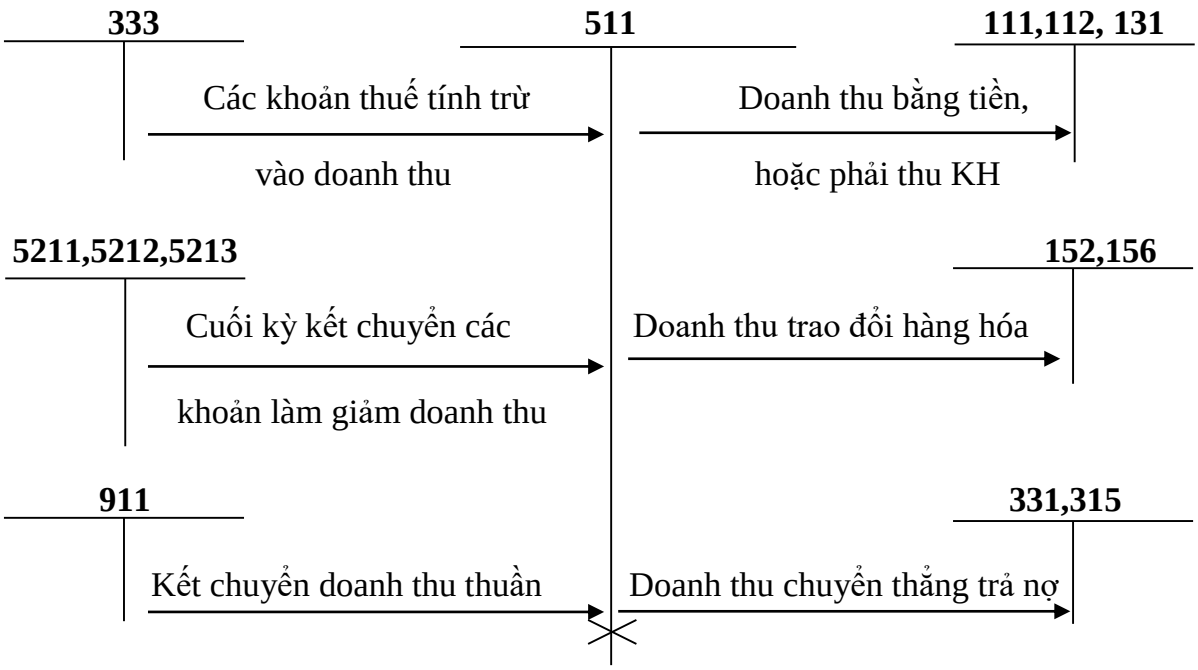

Sơ đồ 2.6: hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

2.2.2.1 Khái niệm

- Chiết khấu thương mại: Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp thuận một cách đặc biệt trên giá đã thỏa thuận trong hóa đơn, vì lý do hàng bán kém phẩm chất, không đúng quy cách hoặc không đúng thời hạn đã ghi trong hợp đồng.
- Hàng bán bị trả lại: Hàng bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại

2.2.2.2 Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng:
  - **TK 5211-**Chiết khấu thương mại.
  - **TK 5212-**Hàng bán bị trả lại.
  - **TK 5213** -Giảm giá hàng bán.
- Chứng từ sử dụng:
  - Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo biên bản
  - Chính sách bán hàng của doanh nghiệp để áp dụng giảm giá
  - Biên bản thỏa thuận của người mua và người bán về việc trả lại hàng.
  - Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
  - Phiếu thu, phiếu chi
  - Các chứng từ gốc khác có liên quan ....

2.2.2.3 Sơ đồ hạch toán

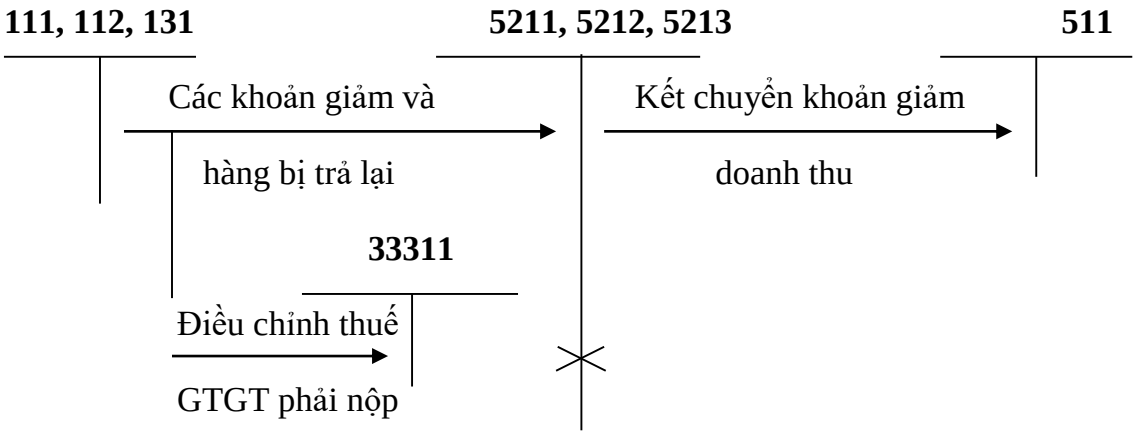

Sơ đồ 2.7: hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

2.2.3 Kế toán doanh thu tài chính

2.2.3.1 Khái niệm

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

2.2.3.2 Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 515-Doanh thu tài chính** – Tài khoản này không có số dư cuối kỳ
- Chứng từ sử dụng: Giấy báo có của ngân hàng, phiếu thu, bảng tính tiền lãi.

2.2.3.3 Sơ đồ hạch toán

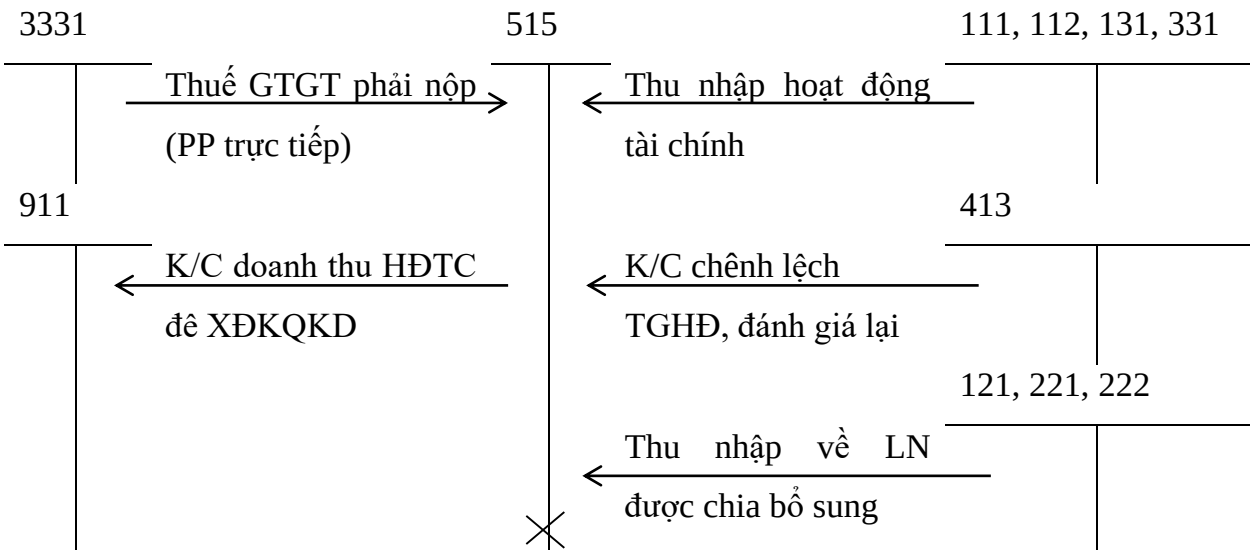

Sơ đồ 2.8: hạch toán doanh thu tài chính

2.2.4 Kế toán thu nhập khác

2.2.4.1 Khái niệm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu.
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.

2.2.4.2 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 711-Thu nhập khác**, tài khoản này không có số dư cuối kỳ
- Chứng từ sử dụng:
  - Phiếu thu, phiếu chi
  - Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
  - Hóa đơn GTGT
  - Hóa đơn thanh lý, nhượng bán tài sản
  - Các chứng từ gốc khác có liên quan...

2.2.4.4 Sơ đồ hạch toán

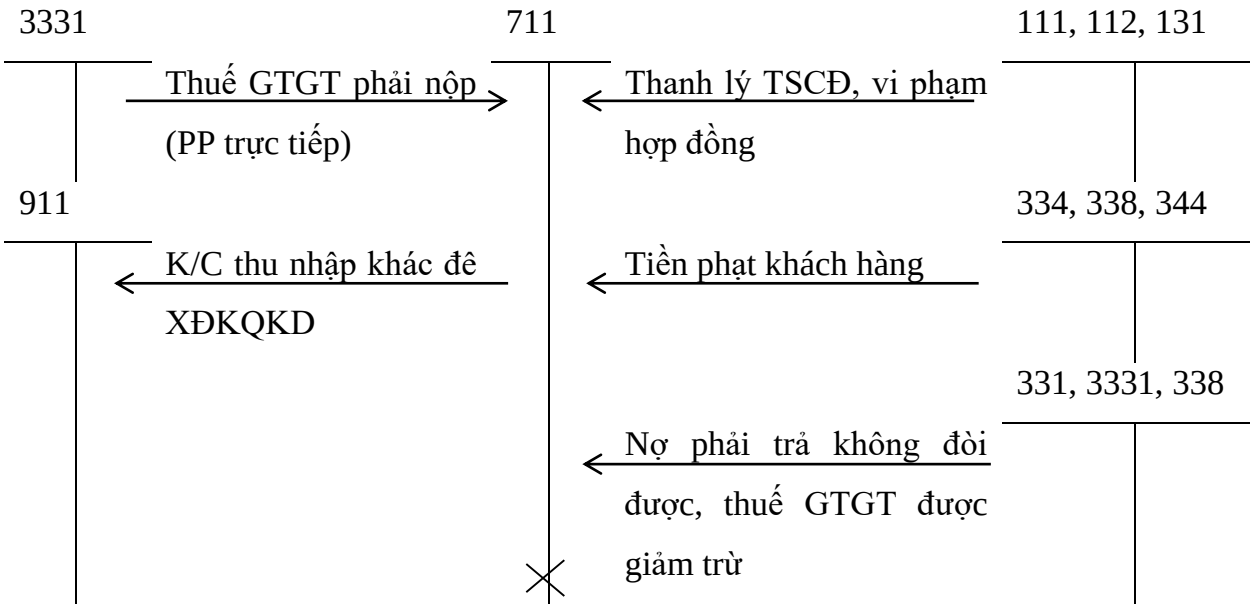

Sơ đồ 2.9: hạch toán thu nhập khác

2.3 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp và xác định kết quả kinh doanh

2.3.1 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

2.3.1.1 Khái niệm

Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính:

- *Chi phí thuế TNDN hiện hành* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- *Chi phí thuế TNDN hoãn lại* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
  - Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
  - Hoàn nhập tài sản sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

2.3.1.2 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng:

- **Tài khoản 821-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**, tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:
  - TK 8211-Chi phí thuế TNDN hiện hành
  - TK 8212-Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ

Chứng từ sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm
- Thông báo thuế và biên lai nộp thuế
- Bảng tổng hợp tài sản thuế TNDN hoãn lại

2.3.1.3 Sơ đồ hạch toán

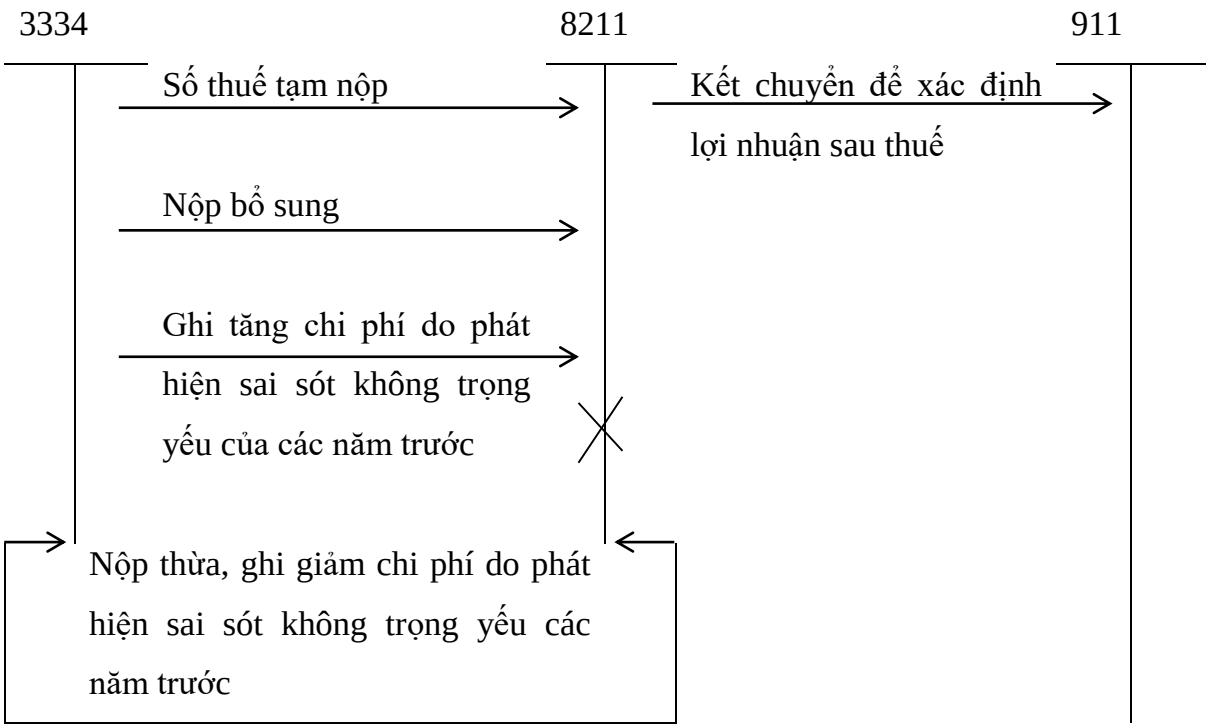

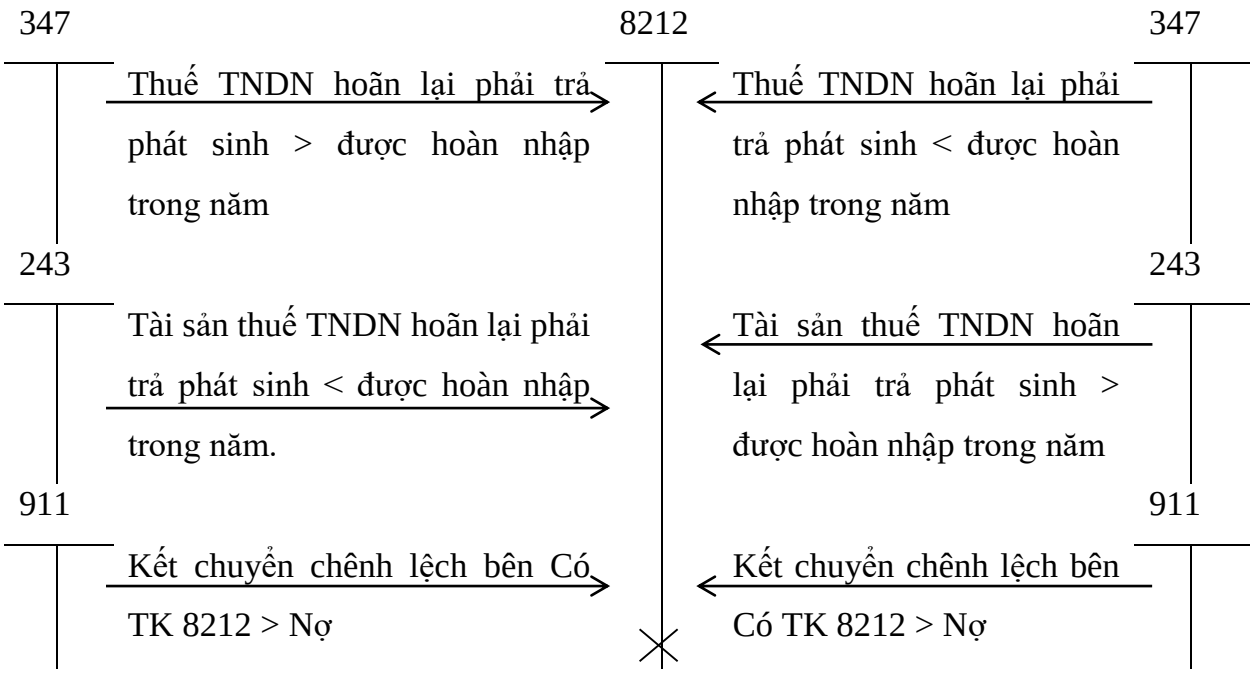

Sơ đồ 2.10: hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2.3.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.3.2.1 Khái niệm

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Xác định kết quả kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.3.2.2 Tài khoản, chứng từ sử dụng

- Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 911-Xác định kết quả kinh doanh,** tài khoản này không có số dư cuối kỳ.
- Chứng từ sử dụng: phiếu kế toán và các chứng từ liên quan

2.3.2.3 Sơ đồ hạch toán

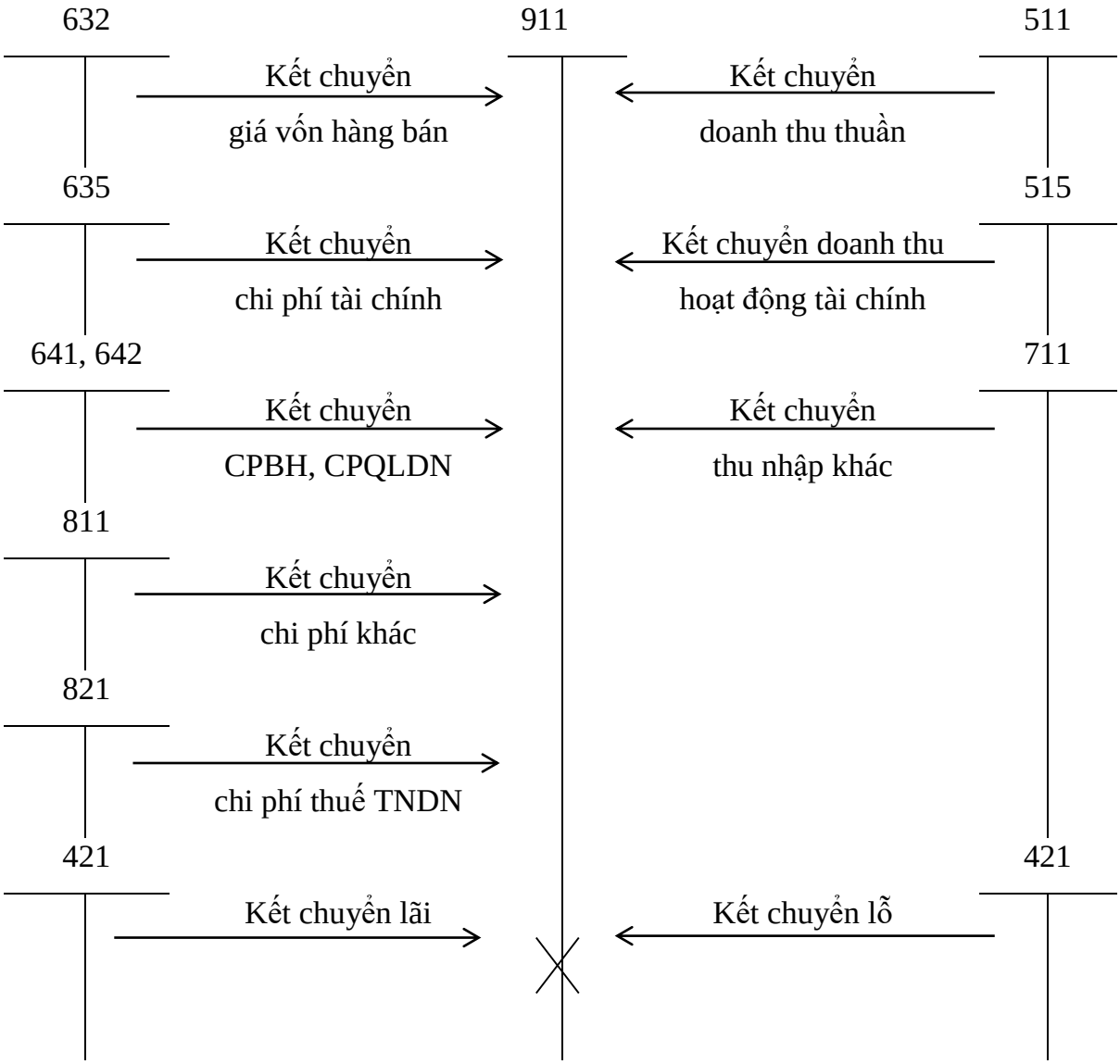

Sơ đồ 2.11: hạch toán xác định kết quả kinh doanh

2.4 Phân tích tình hình tài chính

2.4.1 Khái quát về báo cáo tài chính

Khái niệm: phân tích tình hình tài chính là quá trình sử dụng các BCTC của DN để phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp

Một bộ báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thời kỳ báo cáo: thường là cuối quý hoặc năm

2.4.2 Mục tiêu và đối tượng phân tích

- Mục tiêu:
  - Đánh giá kết quả quá khứ và tình hình tài chính hiện hành
  - Đánh giá tiềm lực tương lai và những rủi ro liên quan
  - ➔ Tạo cơ sở để đưa ra các quyết định hợp lý
- Đối tượng cần phân tích báo cáo tài chính:
  - Bản thân doanh nghiệp
  - Các tổ chức bên ngoài như là: nhà cho vay, nhà đầu tư, các cơ quan nhà nước.

2.4.3 Các phương pháp phân tích tài chính

2.4.3.1 Phân tích theo chiều ngang

Phân tích theo chiều ngang là phân tích chênh lệch số tuyệt đối và số tương đối giữa năm phân tích so với năm trước. Số tiền chênh lệch phản ánh quy mô, tỷ lệ chênh lệch phản ánh tốc độ biến động.

2.4.3.2 Phân tích theo chiều dọc

Phân tích theo chiều dọc có ích trong việc so sánh tầm quan trọng của các thành phần nào đó trong hoạt động kinh doanh (ví dụ như đối với BCĐKT, quy mô chung là tổng tài sản, đối với BCKQKD quy mô chung là DT thuần). Nó cũng có ích trong việc chỉ ra những thay đổi quan trọng về kết cấu của một năm so với năm tiếp theo ở báo cáo quy mô chung.

2.4.3.3 Phân tích theo xu hướng

Trong phân tích xu hướng, các tỷ lệ chênh lệch được tính cho nhiều năm thay vì 2 năm. Phân tích xu hướng được xem là quan trọng bởi vì cách nhìn rộng của nó và nó có thể chỉ ra những thay đổi về bản chất của hoạt động kinh doanh.

2.4.3.4 Phân tích tỷ số

Phân tích tỷ số là một phương pháp quan trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa giữa 2 thành phần của 1 BCTC. Phương pháp phân tích tỷ số thường được sử dụng cho 6 mục tiêu đánh giá:

- **Tỷ số thanh toán** đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tỷ số này bao gồm tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh.
- **Tỷ số hiệu quả hoạt động** đo lường mức độ hoạt động liên quan đến tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số hiệu quả hoạt động bao gồm các tỷ số:
    - Tỷ số hoạt động về hàng tồn kho
    - Tỷ số hoạt động về khoản phải thu
    - Vòng quay tài sản ngắn hạn
    - Vòng quay tài sản cố định
    - Vòng quya tổng tài sản
- **Tỷ số quản lý nợ:** cho thấy việc sử dụng nợ của công ty có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tỷ số quản lý nợ bao gồm 4 tỷ số sau:
    - Tỷ số nợ trên tổng tài sản
    - Tỷ số nợ dài hạn so với vốn chủ sở hữu
    - Tỷ số khả năng trả lãi
    - Tỷ số khả năng trả nợ
- **Tỷ số khả năng sinh lời** biểu hiện khả năng tạo lãi của tài sản và vốn chủ sở hữu. Tỷ số khả năng sinh lời bao gồm 3 tỷ số:
    - Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu
    - Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)
    - Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)
- **Tỷ số tăng trưởng:** cho thấy triển vọng phát triển của công ty trong dài hạn. Tỷ số tăng trưởng bao gồm 3 tỷ số:
    - Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại
    - Tỷ số tăng trưởng bền vững
    - Thu nhập mỗi cổ phần

- **Tỷ số giá thị trường:** cho thấy công ty được các nhà đầu tư đánh giá như thế nào.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

3.1 Khái quát kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim trong năm 2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2015 (xem tại phụ lục A1)

- Nhận xét chung về tình hình hoạt động của công ty trong năm 2015:
  Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim trong năm 2015 gặp nhiều khó khăn, nhưng dưới sự lãnh đạo của ban giám giám đốc, cùng vỡi sự đoàn kết và nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên, hoạt động kinh doanh của công ty đạt được doanh thu cao và lợi nhuận như mong đợi, thu nhập của người lao động cao và đời sống tinh thần trong công ty được nâng cao
- Những chi phí ảnh hưởng đến xác định kết quả hoạt động kinh doanh
  Ngoài những chi phí trực tiếp tham gia vào để sản xuất sản phẩm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất, thì bên cạnh đó còn có những chi phí để quản lý, tiêu thụ sản phẩm ra thị trường và một số chi phí khác như: giá vốn hàng bán (632), chi phí bán hàng (641), chi phí quản lý doanh nghiệp (642), chi phí tài chính (635) và chi phí khác (811).
- Những doanh thu ảnh hưởng đến xác định kết quả kinh doanh.
  Để bù đắp những chi phí bỏ ra và đạt được lợi nhuận cho công ty thì những khoản doanh thu, thu nhập mà công ty thu vào bao gồm: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (511), doanh thu tài chính (515) và thu nhập khác (711).

3.2 Kế toán các khoản chi phí tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

3.2.1 Kế toán giá vốn hàng bán

3.2.1.1 Nội dung giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán là giá xuất kho của thành phẩm được tiêu thụ

- Phương pháp xác định giá vốn: Công ty xác định giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Theo phương pháp này, giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ căn cứ vào số lượng, giá trị hàng hóa, vật tư tồn đầu kỳ, số lượng và giá trị hàng hóa vật tư nhập trong kỳ để tính đơn giá bình quân. Sau đó căn cứ vào đơn giá bình quân để tính giá trị của hàng hóa vật tư xuất bán.
- Công thức tính

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá thành phẩm tồn đầu kỳ + trị giá thành phẩm nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm tồn đầu kỳ+ số lượng thành phẩm nhập trong kỳ}}$$

Trị giá vốn hàng xuất kho= ĐGBQ * Số lượng hàng xuất kho

- Ví dụ minh họa:

Ngày 06/12/2015 xuất kho 564 Kg Ferô mangan C cao để phục vụ sản xuất. Được biết, số lượng Ferô mangan C cao còn tồn đầu kỳ là 300kg, đơn giá là 25.500 đồng/kg, số lượng Ferô mangan C cao nhập trong kỳ là 1000kg với đơn giá là 29.340 đồng/kg.

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{(300 \times 25.500) + (1000 \times 29.340)}{300 + 1000} = 28.454 \text{ đồng/kg}$$

Giá vốn hàng xuất kho = 564 x 28.454 = 16.048.056 đồng

3.2.1.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 632-giá vốn hàng bán để ghi nhận giá vốn hàng bán của thành phẩm xuất bán và chi tiết tài khoản này theo từng nhóm sản phẩm. Tài khoản 632 gồm các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 6321-Giá vốn hàng hóa	
TK 6322-Giá vốn thành phẩm chính	TK 63221-Giá vốn thành phẩm đúc
	TK 63222-Giá vốn thành phẩm Cơ khí-rèn
	TK 63223-Giá vốn thành phẩm chế tạo lắp ráp
TK 6323-Giá vốn cung cấp dịch vụ	TK 63231-Giá vốn phân tích mẫu
	TK 63238-Giá vốn cung cấp dịch vụ khác
TK 6325-Giá vốn hoạt động tự làm	
TK 6327-Chi phí sản xuất kinh doanh ngoài giá thành	
TK 6328-Giá vốn hoạt động khác	TK 63281-Giá vốn nguyên vật liệu
	TK 63282-Giá vốn phế phẩm, phế liệu
	TK 63288-Giá vốn hoạt động khác
TK 6329-Giá vốn dịch vụ kho bãi	

Bảng 3.1: Tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 TK 632

(Nguồn: từ phòng Tài chính-Kế toán của công ty SADAKIM)

3.2.1.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT kiêm phiếu xuất kho
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Sau khi hàng hóa được xuất bán, phòng kế hoạch kinh doanh chuyển hóa đơn kiêm phiếu xuất kho qua cho phòng tài chính kế toán. Kế toán tổng hợp- giá thành nhận hóa đơn và ghi nhận giá vốn hàng bán bằng cách tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm, kết chuyển qua TK 155 chi tiết cho từng loại sản phẩm. Sau đó tính theo phương pháp bình quân gia quyền rồi kết chuyển sang tài khoản 632 cho từng loại sản phẩm. Cuối cùng, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho được lưu trữ tại phòng Tài chính-Kế toán.

3.2.1.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp Tài khoản 632
- Quy trình ghi sổ:
  - Khi xuất thành phẩm đi tiêu thu, kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho hoặc hóa đơn để nhập liệu thông tin vào phần mềm kế toán. Cuối mỗi

tháng, kế toán tổng hợp sẽ thực hiện tính giá vốn trên phần mềm. Phần mềm sẽ tự động cập nhật giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền để ghi nhận giá vốn hàng bán trên sổ chứng từ gốc, sổ chi tiết TK 632 và sổ chi tiết các tài khoản khác có liên quan như 1551, 1552..

- Cuối mỗi quý, kế toán dựa vào sổ cái TK 632 để xác định giá vốn hàng bán phát sinh trong quý và kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của quý đó.
- Cuối năm kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm

3.2.1.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Giá vốn thành phẩm đúc

Ngày 08/12/2015 xuất bán cho công ty TNHH thép Vina Kyoei 10,8kg ống G7952-08 theo hóa đơn số 0000661 *(phụ lục B1)* với giá 35.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51121, kế toán ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63221_ giá vốn thành phẩm đúc và ghi giảm tài khoản thành phẩm đúc 1551 tương ứng.

Hạch toán:

Nợ TK 63221: 278.000

Có TK 1551: 278.000

- Giá vốn thành phẩm Cơ khí-Rèn

Ngày 03/12/2015 gia công 1 cái nòng hợp kim cho doanh ghiệp tư nhân Đại Quang Bình theo hóa đơn 0000645 *(phụ lục B2)* với giá 2.000.000đồng/1 cái, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51122, kế toán ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63222_giá vốn thành phẩm Cơ khí-Rèn và ghi giảm tài khoản thành phẩm đúc 1552 tương ứng.

Hạch toán:

Nợ TK 63222: 1.500.000

Có TK 1552: 1.500.000

- Giá vốn phân tích mẫu

Ngày 02/11/2015 phân tích 1 mẫu cho công ty TNHH dịch vụ Cơ khí Đúc Nam Phát theo hóa đơn 0000451 *(phụ lục B3)* với giá 300.000 đồng/1 mẫu, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51131, kế toán ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63231_giá vốn phân tích mẫu.

Hạch toán:

Nợ TK 63231: 260.000

Có TK 1553: 260.000

3.2.2 Kế toán chi phí bán hàng

3.2.2.1 Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là những khoản chi phí bỏ ra trong quá trình tiêu thụ thành phẩm như: chi phí vận chuyển, chi phí quảng cáo v...v...

3.2.2.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 641-Chi phí bán hàng để hạch toán chi phí bán hàng tại công ty và chi tiết thành 8 tài khoản cấp 2 để dễ dàng cho việc quản lý.

- TK 6411-Chi phí nhân viên
- TK 6412-Chi phí vật liệu bao bì
- TK 6413-Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414-Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415-Chi phí bảo hành
- TK 6417-Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418-Chi phí bằng tiền khác
- TK 6419-Chi phí bán hàng_kho bãi

3.2.2.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Hóa đơn đầu vào, Giấy đề nghị tạm ứng, giấy xin thanh toán
  - Lệnh chi, ủy nhiệm chi, Phiếu chi
  - Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, bảng lương
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Khi nhận được chứng từ gốc, hóa đơn đầu vào, phiếu tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán của nhà cung cấp hoặc của các nhân viên phòng ban khác về những khoản chi phí có liên quan đến bán hàng, kế toán lập phiếu chi trình kế toán trưởng hoặc tổng giám đốc ký nhận. Sau khi tổng giám đốc đã ký nhận thì giao cho thủ quỹ chi tiền thanh toán hoặc lập lệnh chi và ủy nhiệm chi cho ngân hàng thanh toán. Phiếu chi phải có chữ ký nhận của người nhận tiền và được đánh số thứ tự liên tục.

3.2.2.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp TK 641
- Quy trình ghi sổ
  - Kế toán căn cứ vào chứng từ, hóa đơn, phiếu chi tiên hành nhập liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào sổ chi tiết TK 641 và các tài khoản liên quan khác như TK 13311,1111...
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 641 để xác định chi phí bán hàng phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác dịnh kết quả kinh doanh quý đó.
  - Cuối năm, kế toán tổng hợp chi phí bán hàng phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm.

3.2.2.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Ngày 30/12/2015 căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán chi phí vận chuyển và Hóa đơn số 0000391 cho Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phát từ phòng Kế hoạch kinh doanh chuyển sang. Kế toán lập phiếu chi số 1184 *(phụ lục B4)* với số tiền 18.480.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT và phản ánh vào tài khoản 64171 - Chi phí bốc xếp vận chuyển.

Hạch toán :

Nợ TK 64171 : 16.800.000

Nợ TK 13311 : 1.680.000

Có TK 1111 : 18.480.000

3.2.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

3.2.3.1 Nội dung chi phí quản lý

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý phải được hạch toán vào giá thành toàn bộ của những sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh bao gồm : Chi phí văn phòng phẩm, chi tiền điện, nước, điện thoại, chi tiếp khách...

3.2.3.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp để hạch toán chi phí QLDN tại công ty và chi tiết thành 9 tài khoản cấp 2 để dễ dàng cho việc quản lý.

- TK 6421-Chi phí nhân viên quản lý.
- TK 6422-Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423-Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424-Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425-Thuế, phí và lệ phí
- TK 6426-Chi phí dự phòng
- TK 6427-Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí sửa chữa có giá trị nhỏ
- TK 6428-Chi phí bằng tiền khác
- TK 6429-Chi phí quản lý_kho bãi

3.2.3.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Hóa đơn GTGT đầu vào, phiếu chi, lệnh chi, ủy nhiệm chi
  - Bảng lương, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
  - Giấy đề nghị tạm ứng, Giấy xin thanh toán
- Trình tự luân chuyển chứng từ

Khi nhận được chứng từ gốc, hóa đơn đầu vào, phiếu tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán của nhà cung cấp hoặc của các nhân viên phòng ban khác về những khoản chi phí có liên quan đến quản lý doanh nghiệp, kế toán lập phiếu chi trình kế toán trưởng hoặc tổng giám đốc ký nhận. Sau khi giám đốc đã ký nhận thì giao cho thủ quỹ chi tiền thanh toán hoặc lập ủy nhiệm chi và lệnh chi cho ngân hàng để chuyển khoản thanh toán. Phiếu chi phải có chữ ký nhận của người nhận tiền và được đánh số thứ tự liên tục.

3.2.3.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 642
- Quy trình ghi sổ:
  - Hằng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ, hóa đơn, phiếu chi tiên hành nhập liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào sổ chi tiết TK 642 và các tài khoản liên quan khác như TK 13311,1111...
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 642 để xác định chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh quý đó.
  - Cuối năm, kế toán tổng hợp chi phí QLDN phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm.

3.2.3.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Ngày 07/10/2015 căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán tiền thuê xe vận chuyển đoàn y bác sĩ về khám sức khỏe năm 2015 và Hóa đơn số 0000751 cho Công ty TNHH TM DV du lịch và vận tải Anh Duy từ phòng Tổ chức - Hành chính chuyển sang. Kế toán lập phiếu chi số 0932 *(phụ lục B5)* với số tiền 6.600.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT và phản ánh vào tài khoản 64278 - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác

  Hạch toán :

  Nợ TK 64278 : 6.000.000

  Nợ TK 13311 : 600.000

  Có TK 1111: 6.600.000

- Ngày 07/10/2015 căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán tiền chi tiếp khách và Hóa đơn số 0000214 cho Công ty TNHH MTV DV Kim Thanh từ phòng Tổ chức-Hành chính chuyển sang. Kế toán lập phiếu chi số 0933 *(phụ lục B6)* với số tiền 2.200.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT và phản ánh vào tài khoản 64282 - Chi phí tiếp khách hội nghị.

  Hạch toán :

  Nợ TK 64282 : 2.000.000

  Nợ TK 13311 : 200.000

  Có TK 1111 : 2.200.000

3.2.4 Kế toán chi phí tài chính

3.2.4.1 Nội dung chi phí tài chính

Chi phí tài chính của công ty phát sinh trong năm bao gồm trả lãi vay ngắn hạn, trả lãi vay dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá…Ngoài ra, chi phí tài chính còn có các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính khác.

3.2.4.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 635-Chi phí tài chính để hạch toán chi phí tài chính tại công ty và chi tiết thành 7 tài khoản cấp 2 để dễ dàng cho việc quản lý.

- TK 6351-Trả lãi vay ngắn hạn
- TK 6352-Trả lãi vay dài hạn
- TK 6353-Trả lãi khác
- TK 6354-Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ
- TK 6355-Chi phí thuê mặt bằng
- TK 6356-Chi phí hoạt động liên doanh
- TK 6358-Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác

3.2.4.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Hợp đồng vay, hợp đồng tín dụng
  - Giấy báo lãi của ngân hàng, thông báo lãi phải trả hàng kỳ

- Bảng sao kê tiền lãi, sổ hạch toán chi tiết ngân hàng

- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Tất cả các khoản lãi vay ngân hàng phát sinh đều được ngân hàng tự động trừ trên tài khoản của công ty mở tại ngân hàng và gửi giấy báo lãi về cho công ty. Khi nhận được bản sao kê thanh toán lãi vay của ngân hàng, kế toán kiểm tra thông tin chi tiết trên bản sao kê đó có đúng hay không. Nếu đúng, kế toán căn cứ vào giấy báo lãi đó để hạch toán và lưu chứng từ lại tại phòng Tài chính-Kế toán. Nếu giấy báo lãi có gì sai sót thì kế toán sẽ báo lại cho ngân hàng để kiểm tra và sửa chữa.

3.2.4.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 635
- Quy trình ghi sổ
  - Căn cứ vào giấy báo lãi của ngân hàng, kế toán hạch toán vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào sổ chi tiết tài khoản 635 và các tài khoản chi tiết có liên quan như 1121, 1311...
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 635 để xác định chi phí tài chính phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác đinh kết quả kinh doanh của quý đó.
  - Cuối năm, kế toản tổng hợp chi phí tài chính đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của năm.

3.2.4.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Ngày 05/10/2015 bán 50.000 USD để chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng. Tỷ giá lúc mua là 22.540 đồng/1USD, tỷ giá lúc bán là 22.440đồng/1USD. Kế toán ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá vào tài khoản 6354 là 500.000 đồng

  Hạch toán:

  Nợ TK 6354: 500.000

  Có TK 1121: 500.000

- Ngày 26 hàng tháng ngân hàng sẽ tự động thu tiền lãi vay của doanh nghiệp qua tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng (tài khoản tiền gửi của công ty tại ngân hàng buộc phải đăng ký ký gửi tồn tối thiểu trên 100.000.000 đồng). Sau khi thu lãi tự động, kế toán nhận được Phiếu báo giao dịch chuyển khoản tự động, kế toán căn cứ trên giấy này ghi nhận khoản lãi vay phải trả. Ngày 26/12/2015 kế toán nhận được Phiếu báo giao dịch chuyển khoản tự động số 183-DN ghi nhận khoản lãi đã thanh toán trong tháng 12/2015 là 27.034.114 đồng

  Hạch toán:

  Nợ TK 6351: 27.034.114

  Có TK 1121: 27.034.114

3.2.5 Kế toán chi phí khác

3.2.5.1 Nội dung chi phí khác

Chi phí khác là những khoản lỗ và những chi phí do các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của công ty, bao gồm:

- Xử lý công nợ thừa, thiếu.
- Chi phí nộp phạt.
- Chi phí khi thanh lý và nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí bất thường khác.

3.2.5.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 811-Chi phí khác để hạch toán các khoản chi phí khác tại công ty và chi tiết thành 5 tài khoản cấp 2 để dễ dàng cho việc quản lý.

- TK 8111-Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản.
- TK 8112-Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- TK 8113-Bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- TK 8117-Các khoản chi phí khác_kho bãi
- TK 8118-Các khoản chi phí khác.

3.2.5.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn đầu vào, phiếu chi, phiếu kế toán
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh lên quan đến các khoản chi phí khác, căn cứ vào sổ chi tiết theo dõi công nợ khách hàng, biên bản thanh lý tài sản cố định, kế toán tiến hành lập phiếu kế toán và trình cho kế toán trưởng ký. Sau khi kế toán trưởng ký, phiếu kế toán được lưu tại phòng tài chính-kế toán.

3.2.5.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: sổ chi tiết, sổ cái, sổ tổng hợp tài khoản 811
- Quy trình ghi sổ
  - Căn cứ vào các chứng từ liên quan đến chi phí hoạt động khác kế toán hạch toán vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật dữ liệu vào sổ chi tiết tài khoản 811 và các tài khoản chi tiết có liên quan như 3311, 1311...
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 6811 để xác định chi phí khác phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác đinh kết quả kinh doanh của quý đó.
  - Cuối năm, kế toán tổng hợp chi phí khác đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của năm.

3.2.5.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 1311-phải thu ngắn hạn khách hàng công ty TNHH SXCN TM Hoàng Việt Lan, MKH 389, từ ngày 01/01-20/09/2015 khách hàng trả thiếu 550.000 đồng. Ngày 21/09/2015 kế toán lập phiếu kế toán số 021/09 *(phụ lục B7)* xử lý công nợ do khách hàng trả thiếu, ghi nợ TK 8118. Đồng thời lập phiếu kế toán 022/09 *(phụ lục B8)* kết chuyển khoản công nợ do khách hàng trả thiếu vào TK 9113.

  Hạch toán:

  Nợ TK 8118: 550.000

  Có TK 1311: 550.000

- Căn cứ vào biên bản họp "đề nghị thanh lý tài sản cố định" ngày 01 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 29/12/2015 tổng giám đốc ký quyết định số CKLK/TSCĐ-TL *(phụ lục B9)* thanh lý máy doa ngang WAKAYAMA, kế toán lập phiếu kế toán 047A/12 *(phụ lục B10)* hạch toán giảm TSCĐ HH-Máy doa ngang WAKAYAMA.

  Hạch toán:

  Nợ TK 21412: 128.875.098

  Nợ TK 8111: 3.958.902

  Có TK 2112: 132.834.000

  Đồng thời lập phiếu kế toán 047B/12 *(phụ lục B11)* kết chuyển phần GTCL của máy doa ngang WAKAYAMA-thanh lý tài sản.

  Hạch toán:

  Nợ TK 9113: 3.958.902

  Có TK 8111: 3.958.902

3.3 Kế toán các khoản doanh thu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

3.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3.3.1.1 Nội dung doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là số tiền mà công ty thu được khi bán những thành phẩm đúc (phôi đúc má xích, khuôn thỏi…), thành phẩm cơ khí-rèn (gối đỡ trên, gối đỡ dưới…), thành phẩm lắp ráp… cho khách hàng.
- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là chế tạo các sản phẩm cơ khí, chế tạo, lắp ráp, luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại. Doanh thu từ việc bán các sản phẩm bao gồm:
  - Doanh thu thành phẩm đúc: là doanh thu từ việc bán các khớp nối động cơ, thân động cơ, nắp động cơ, bánh răng, áo cán...
  - Doanh thu thành phẩm cơ khí-rèn: là doanh thu từ việc bán lược thép, bánh răng bị động, bánh răng chủ động, trục cán, hộp giảm tốc, trục cán cao su...

- Doanh thu gia công kết cấu: là doanh thu từ việc gia công lại các sản phẩm như quai móc, thùng rót...
- Doanh thu thành phẩm khác: là doanh thu từ việc bán các thành phẩm khác.

- Khách hàng chủ yếu của công ty:
  - Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
  - Công ty Tôn Phương Nam
  - Công ty Thép Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Thép Miền Nam
  - Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao Su
  - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức
  - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa...
- Quy trình bán hàng

Bán tại kho của công ty và tại kho khách hàng (công ty giao hàng tới kho của khách hàng rồi mới tiến hành thanh toán tiền hàng).

Công ty giới thiệu sản phẩm, chào giá bằng cách: quảng cáo trên web, qua các cuộc triển lãm, giới thiệu sản phẩm qua các đơn vị bạn….

Khi khách hàng có nhu cầu sẽ đến công ty xem hàng mẫu hoặc thảo luận mẫu mã hàng. Nhân viên phòng kế hoạch kinh doanh sẽ giới thiệu tư vấn cho khách hàng nên chọn lọai thép nào, mác nào… tối ưu nhất cho nhu cầu sử dụng. Sau đó phòng kế hoạch kinh doanh fax giấy báo giá cho khách hàng.

Nếu khách hàng chấp nhận thì tiến hành làm hợp đồng. Hợp đồng có thể do công ty lập hoặc do khách hàng lập. Trong hợp đồng quy định những điều khoản như: số lượng, loại sản phẩm, vật liệu, đơn giá, tổng giá trị hợp đồng, ứng trước, chất lượng, thời gian giao hàng, phương thức thanh toán,....

Căn cứ hợp đồng, phòng kế hoạch kinh doanh giao việc cho xưởng sản xuất và theo dõi thời gian hoàn thành sản phẩm. Khi có phiếu nhập kho thành phẩm đưa lên, phòng kế hoạch kinh doanh fax phiếu báo hàng cho khách hàng trước thời hạn giao hàng trong hợp đồng sau đó tiến hành xuất hóa đơn và thanh lý hợp đồng.

3.3.1.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản tổng hợp 511-doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và mở các tài khoản chi tiết để tiện theo dõi cho từng loại thành phẩm, bao gồm:

	TK	Doanh thu	Mã SP
TK 5111-Doanh thu bán hàng hóa			
TK 5112-Doanh thu bán các thành phẩm chính	51121	Thành phẩm đúc	51...
	51122	Thành phẩm cơ khí-rèn	52,53...
	51123	Thành phẩm chế tạo lắp ráp	54CT...
	51128	Thành phẩm khác	
TK 5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ	51131	Phân tích mẫu	PTM...
	51137	Kho bãi	
	51138	Cung cấp dịch vụ khác	
TK 5117-Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			
Tk 5118-Doanh thu hoạt động khác	51181	Nguyên vật liệu	22,23...
	51182	Phế phẩm, phế liệu	27....
	51188	Hoạt động khác	

Bảng 3.2: Bảng tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 TK 511

(Nguồn: từ phòng Tài chính-Kế toán của công ty SADAKIM)

3.3.1.3 Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Đơn đặt hàng, bảng báo giá, hợp đồng kinh tế
  - Hóa đơn GTGT kiêm phiếu xuất kho
  - Giấy báo có của ngân hàng, giấy đề nghị thanh toán, phiếu thu
- Trình tự luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào hợp đồng bán hàng, phòng kế hoạch-kinh doanh xuất hóa đơn GTGT gồm 3 liên:

- Liên 1: lưu tại phòng KH – KD (màu trắng)
- Liên 2: giao cho khách hàng (màu đỏ)

- Liên 3: lưu phòng kế toán (màu xanh).

Song song với thời gian lập hóa đơn, thống kê thành phẩm sẽ lập phiếu xuất kho thành phẩm có chữ ký của: phụ trách phòng kế hoạch kinh doanh, phụ trách phòng kế toán tài chính.

Kế toán thanh toán dựa trên hóa đơn viết phiếu thu (nếu thu bằng tiền mặt), phiếu thu phải có chữ ký của: kế toán thanh toán, thủ quỹ, kế toán trưởng, tổng giám đốc. Nếu thu bằng chuyển khoản thì dựa vào thời hạn trên hợp đồng mà khách hàng chuyển tiền (giấy báo có của ngân hàng).

3.3.1.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 511
- Quy trình ghi sổ
  - Căn cứ vào Hóa đơn GTGT hoặc phiếu xuất kho kế toán thanh toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán ghi nhận khoản phải thu của khách hàng. Phần mềm kế toán sẽ tự động chạy cấp nhật vào sổ chứng từ gốc và sổ chi tiết tài khoản 511và các tài khoản khác liên quan như 1111, 1311, 3331, 1121..
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 511 để xác định doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý và kết chuyển doanh thu thuần sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong quý đó
  - Cuối năm, kế toán tổng hợp sẽ tổng hợp doanh thu đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm.

Một đặc điểm ở công ty là dù bán hàng thu tiền ngay hay bán hàng chưa thu tiền thì công ty luôn làm bút toán xác định công nơ phải thu, sử dụng tài khoản 131 làm tài khoản trung gian. Việc hạch toán này giúp cho kế toán theo dõi được những khách hàng thường xuyên của công ty. Từ đó có những chính sách ưu đãi thích hợp cho khách hàng, bên cạnh đó sẽ tránh được tình trạng nhập trùng nghiệp vụ.

3.3.1.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Doanh thu thành phẩm đúc

Ngày 08/12/2015 xuất bán cho công ty TNHH thép vina kyoei 10,8kg ống G7952-08 theo hóa đơn số 0000661 *(phụ lục B1)* với giá 35.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63221_ giá vốn thành phẩm đúc và ghi giảm tài khoản thành phẩm đúc 1551 tương ứng. Kế toán ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51121.

Hạch toán:

Nợ TK 63221: 278.000

Có TK 1551: 278.000

Nợ TK 1311 : 415.800

Có TK 51121: 378.000

Có TK 33311: 37.800

Nợ TK 1111: 415.000

Có TK 1311: 415.000

- Doanh thu thành phẩm cơ khí rèn

Ngày 03/12/2015 gia công 1 cái nòng hợp kim cho doanh ghiệp tư nhân Đại Quang Bình theo hóa đơn 0000645 *(phụ lục B2)* với giá 2.000.000đồng/1 cái, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63222_giá vốn thành phẩm Cơ khí-Rèn và ghi giảm tài khoản thành phẩm đúc 1552 tương ứng. Kế toán ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51122.

Hạch toán:

Nợ TK 63222: 1.500.000

Có TK 1552: 1.500.000

Nợ TK 1311: 2.200.000

Có TK 51122: 2.000.000

Có TK 33311: 200.000

Nợ TK 1111: 2.200.000

Có TK 1311: 2.200.000

- Giá vốn phân tích mẫu

Ngày 02/11/2015 phân tích 1 mẫu cho công ty TNHH dịch vụ Cơ khí Đúc Nam Phát theo hóa đơn 0000451 *(phụ lục B3)* với giá 300.000 đồng/1 mẫu, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63231_giá vốn phân tích mẫu. Kế toán ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51131.

Hạch toán:

Nợ TK 63231: 260.000

Có TK 1553: 260.000

Nợ TK 1311: 330.000

Có TK 51131: 300.000

Có TK 33311: 30.000

Nợ TK 1111: 330.000

Có TK 1311: 330.000

- Doanh thu bán phế liệu

Ngày 16/11/2015 xuất bán cho Bùi Minh Sơn 1 cái bồn nước inox cũ thu hồi theo hóa đơn số 0000546 *(phụ lục B12)* với giá 300.000đồng/1cái, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi đã ghi nhận giá vốn của sản phẩm bán ra vào tài khoản 63282_giá vốn phế phẩm, phế liệu. Kế toán ghi nhận doanh thu vào tài khoản 51182-Doanh thu phế phẩm, phế liệu.

Hạch toán:

Nợ TK 63282: 270.000

Có TK 1552: 270.000

Nợ TK 1311: 330.000

Có TK 51182: 300.000

Có TK 33311: 30.000

Nợ TK 1111: 330.000

Có TK 1311: 330.000

3.3.2 Kế toán các khoản làm giảm doanh thu

3.3.2.1 Nội dung các khoản giảm trừ

Hiện nay công ty không có chính sách chiết khấu thương mại vì đa số phương thức bán hàng của công ty là theo hợp đồng nên giá cả đã được 2 bên thỏa thuận từ trước. Khi xuất giao thành phẩm cho khách hàng, nếu không đạt yêu cầu hay không đúng theo yêu cầu của hợp đồng...khách hàng có quyền đem trả lại hàng (trường hợp hàng bán bị trả lại) hoặc công ty có thể thỏa thuận giảm giá cho khách hàng để bán được hàng (trường hợp giảm giá hàng bán).

3.3.2.2 Tài khoản sử dụng

- TK 5212 -Hàng bán bị trả lại được sử dụng cho tất cả các loại thành phẩm của công ty khi bị khách hàng trả lại.
- TK 5213-Giảm giá hàng bán được sử dụng cho tất cả các loại thành phẩm của công ty.

3.3.2.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Biên bản thỏa thuận giữa người mua và người bán về việc trả lại hàng
  - Hóa đơn GTGT
  - Biên bản điều chỉnh hóa đơn có chữ ký hai bên thỏa thuận về số tiền được giảm

- Trình tự luân chuyển chứng từ

Do đặc điểm ngành cơ khí là khi sản xuất sản phẩm thì phải đúng quy cách, mẫu mã, tính chất và chất lượng của khách hàng yêu cầu thì mới sử dụng được. Nên khi có sai sót xảy ra thì khách hàng sẽ trả lại hàng. Sau khi có văn bản thông báo trả lại hàng của khách hàng, trên văn bản ghi rõ lý do trả lại hàng, nhân viên kinh doanh phụ trách sẽ mang hàng về để kiểm tra thực tế và báo cáo với Ban Giám đốc để giải quyết. Phòng Kế hoạch-Kinh doanh cùng với đại diện khách hàng và ban KCS kiểm tra hàng và lập biên bản kiểm tra hàng hỏng. Nếu kiểm tra mà lô hàng bị lỗi và hỏng nhiều thì công ty sẽ nhận lại lô hàng và đồng thời khách hàng xuất hóa đơn trả hàng. Nếu lô hàng chỉ bị lỗi ít và nhẹ thì công ty sẽ thương lượng với khách hàng giảm giá cho lô hàng bị lỗi đó và lập biên bản điều chỉnh giảm giá. Đồng thời công ty xuất hóa đơn ghi nhận giảm giá hàng bán, trên hóa đơn phải ghi rõ lý do giảm giá hàng bán. Tất cả các biên bản, hóa đơn liên quan đến giảm giá hàng bán và trả lại hàng được lưu tại phòng Tài chính-Kế toán.

3.3.2.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 5212,5213
- Quy trình ghi sổ

Căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán nhập liệu thông tin vào phần mềm kế toán để hạch toán. Phần mềm kế toán sẽ tự động chạy cấp nhật vào sổ chứng từ gốc và sổ chi tiết tài khoản 5212, 5213và các tài khoản khác liên quan như 1551, 1552, 1331.. và sẽ tự động ghi giảm doanh thu vào tài khoản doanh thu của thành phẩm đó.

3.3.2.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Căn cứ vào phiếu giải quyết khiếu nại của khách hàng TT-KH-010/01 *(phụ lục B13)* ngày 31/10/1015. Căn cứ vào hóa đơn GTGT đầu ra số 0001261 *(phụ lục B14)* ngày 21/05/2015 của công ty cổ phần cơ khí luyện kim. Căn cứ vào hóa đơn GTGT đầu vào số 0012178 *(phụ lục B15)* ngày 27/10/2015 của công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL. Căn cứ vào phiếu nhập sản phẩm số 001/10/HTL *(phụ lục B16)* ngày 31/10/2015. Công ty

TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL trả lại sản phẩm đĩa thắng móc 130T (PXL-CRANE-010.M) do gia công không đạt yêu cầu kèm theo hóa đơn xuất trả số 0012178 (AA/15P) *(phụ lục B17)* ngày 27/10/2015 và Biên bản trả hàng với giá trị 46.200.000 đồng, thuế GTGT 10%. Kế toán lập phiếu kế toán 045/10 ghi nhận giá trị hàng bán bị trả lại vào tài khoản 5212, sau đó lập phiếu kế toán 046/10 ghi giảm doanh thu vào tài khoản doanh thu thành phẩm cơ khí-rèn 51122.

Hạch toán:

Nợ TK 5212: 46.200.000

Nợ TK 33311: 4.620.000

Có TK 1311: 50.820.000

Nợ TK 51122: 46.200.000

Có TK 5212: 46.200.000

- Công ty xuất bán sản phẩm vỏ lô trục ép cho Tổng công ty mía đường I-Công ty Cổ Phần theo hợp đồng kinh tế số 75/HĐKT/MĐI-CKLK/2015 ngày 30/07/201. Do lô hàng chưa đạt chất lượng, ngày 04/11/2015 lập biên bản điều chỉnh hóa đơn để điều chỉnh giảm giá cho công ty này. Ngày 19/11/2015 Công ty xuất tiếp hóa đơn số 0000570 để ghi nhận giảm giá, trên hóa đơn chi rõ điều chỉnh giảm giá hàng bán do sản phẩm không đạt chất lượng với giá trị 10.450.000 đồng, thuế GTGT 10%. Kế toán căn cứ theo giá trị trên hóa đơn 0000570 để làm Phiếu kế toán số 28/11 ghi nhận giảm giá hàng bán vào tài khoản 5213, đồng thời ghi phần thuế GTGT trên hóa đơn vào bên nợ tài khoản 13311. Đồng thời kế toán lập phiếu kế toán 029/11 điều chỉnh doanh thu giảm giá hàng do không đạt chất lượng.

Hạch toán:

Nợ TK 5213: 10.450.000

Nợ TK 33311: 1.045.000

Có TK 1311: 11.495.000

Nợ TK 51121: 10.450.000

Có TK 5213: 10.450.000

3.3.3 Kế toán doanh thu tài chính

3.3.3.1 Nội dung doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty bao gồm: lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh, các khoản lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu các hoạt động tài chính khác của công ty.

3.3.3.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 515-Doanh thu hoạt động tài chính để hạch toán các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty và chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5151-Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay
- TK 5152-Khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ
- TK 5153-Thu nhập từ ch thuê mặt bằng
- TK 5154-Thu nhập về hoạt động liên doanh
- TK 5155-Hoàn nhập dự phòng
- TK 5158-Thu nhập hoạt động tài chính khác

3.3.3.3 Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng:
  - Giấy báo lãi tiền gửi, giấy báo có của ngân hàng
  - Bảng sao kê tiền gửi ngân hàng, sổ hạch toán chi tiết ngân hàng
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Khi công ty nhận được giấy báo lãi, giấy báo thanh toán lãi tiền gửi ngân hàng và bảng sao kê tài khoản chi tiết từ ngân hàng, kế toán tiến hành kiểm tra các thông tin chi tiết, tất cả các khoản thu này đều được thanh toán qua ngân hàng và bổ sung vào vốn tiền gửi. Sau khi kiểm tra, nếu tất cả các thông tin trên chứng từ ngân hàng đúng thì kế toán căn cứ vào các chứng từ để hạch toán và lưu các chứng từ lại tại phòng Tài chính-Kế toán. Nếu thông tin

trên các chứng từ ngân hàng có gì sai sót thì kế toán báo lại với ngân hàng để sửa chữa lại cho đúng.

3.3.3.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 515
- Quy trình ghi sổ
  - Căn cứ vào chứng từ gốc phát sinh, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ chi tiết tài khoản 515 và các tài khoản liên quan khác như 1121...
  - Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 515 để xác định doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong quý đó
  - Cuối năm, kế toán sẽ tổng hợp doanh thu hoạt động tài chính đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm.

3.3.3.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Ngày 31/10/2015 nhận được giấy báo lãi *(phụ lục B18)* của Ngân hàng số DDI065P về khoản lãi tiền gửi thanh toán của công ty trong tháng 10 là 298,007đồng. Kế toán dựa trên giấy báo của ngân hàng để ghi nhận tiền lãi vào tài khoản 5151

  Hạch toán:

  Nợ TK 1121: 298.007

  Có TK 5151: 298.007

3.3.4 Kế toán thu nhập khác

3.3.4.1 Nội dung thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác phát sinh tại công ty chủ yếu là do bán phế liệu, ngoài ra còn bao gồm:

- Thu về thanh lý nhượng bán TSCĐ hữu hình.
- Thu nhập về chuyển nhượng cổ phiếu.

- Thu xử lý công nợ do khách hàng trả thừa.

3.3.4.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản tổng quát 711-Thu nhập khác để hạch toán nhưng khoản thu nhập khác của công ty và chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2 để dễ dàng cho việc quản lý, bao gồm:

- TK 7111-Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- TK 7112-Thu từ phạt vi phạm hợp đồng
- TK 7113-Các khoản thuế được Ngân Sách Nhà Nước hoàn lại
- TK 7114-Hoàn nhập dự phòng
- TK 7117-Các khoản thu nhập dịch vụ_kho bãi
- TK 7118-Các khoản thu nhập khác

3.3.4.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Hợp đồng ký kết nhượng bán, thanh lý TSCĐ
  - Hóa đơn GTGT, phiếu thu
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Khi công ty có nhu cầu nhượng bán, thanh lý TSCĐ, nếu tìm được đơn vị có nhu cầu mua TSCĐ đó, hai bên sẽ tiến hành ký hợp đồng nhượng bán, thanh lý TSCĐ. Sau khi hợp đồng được ký kết, tài sản được giao cho khách hàng, phòng Kế hoạch-Kinh doanh tiến hành lập hóa đơn GTGT về việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ. Liên 1 hóa đơn được lưu tại phòng Kế hoạch-Kinh doanh, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 chuyển qua cho phòng Tài chính-Kế toán. Khi khách hàng trả tiền, kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT thu tiền và lập phiếu thu. Phiếu thu phải có đầy đủ chữ ký của thủ quỹ, người trả tiền, kế toán trưởng. Phiếu thu và hóa đơn GTGT liên 3 được lưu tại phòng Tài chính-Kế toán.

3.3.4.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp TK 711
- Quy trình ghi sổ

- Căn cứ vào chứng từ gốc phát sinh, kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ chi tiết tài khoản 711 và các tài khoản liên quan khác như 131,811,111...
- Cuối mỗi quý, kế toán căn cứ vào sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 711 để xác định thu nhập khác phát sinh trong quý và kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong quý đó
- Cuối năm, kế toán sẽ tổng hợp thu nhập khác đã phát sinh trong năm để xác định kết quả kinh doanh của cả năm.

3.3.4.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Ngày 15/09/2015 cho công ty TNHH Vận tải đường bộ phú cường A thuê bãi để xe loại 5 tấn và 2,5 tấn theo hóa đơn 0000095 với giá trị là 12.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán lập phiếu kế toán 019A/09 ghi nhận doanh thu khác từ cho thuê kho bãi, hạch toán vào tài khoản 7118. Đồng thời lập phiếu kế toán 019B/09 kết chuyển khoản thu nhập khác từ cho thuê kho bãi vào 9113.

  Hạch toán:

  Nợ TK 1111: 13.200.000

  Có TK 7118: 12.000.000

  Có TK 33311: 1.200.000

3.4 Kế toán thuế thu nhập và xác định kết quả kinh doanh

3.4.1 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

3.4.1.1 Nội dung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Trước đây công ty là DNNN, theo quyết định của Bộ Công Nghiệp thực hiện Cổ Phần hóa. Căn cứ theo các Nghị Định (187,164,152) của Chính Phủ, Thông Tư (128, 188) của Bộ Tài Chính, bắt dầu từ năm 2007 công ty được miễn thuế TNDN 3 năm (đến năm 2010), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Cụ thể như sau:

- Trong 3 năm 2007, 2008, 2009: Công ty được miễn thuế

- Từ năm 2010-2016: Thuế suất 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Từ năm 2017-2018: Thuế suất 15%
- Từ năm 2019 về sau: Nộp thuế theo quy định của Nhà nước

3.4.1.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 821-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi tiết thành 2 tài khoản cấp 2:

- TK 8211-Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212-Chi phí thuế TNDN hoãn lại

3.4.1.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng
  - Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm
  - Kết quả hoạt động kinh doanh phụ lục 03-1A năm
- Trình tự luân chuyển chứng từ
  - Cuối mỗi quý, kế toán tiến hành tính thu nhập chịu thuế TNDN làm căn cứ tính thuế thu nhập tạm tính và nộp thuế cho cơ quan thuế theo số thuế đã xác định.
  - Cuối năm, kế toán lập báo cáo quyết toán thuế TNDN và tính toán, xác định lại số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm. Sau khi trừ đi phần thuế tạm nộp trong năm, kế toán nộp số thuế còn lại cho nhà nước bằng cách nộp thuế điện tử và in tờ khai quyết toán thuế TNDN trong năm ra. Kế toán trình tờ khai quyết toán thuế trong năm lên cho Ban Giám đốc ký duyệt và lưu trữ.

3.4.1.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng: sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 821
- Quy trình ghi sổ
  - Cuối mỗi quý, kế toán xác định số thuế TNDN tạm tính mỗi quý và phản ánh số thuế TNDN tạm tính vào Sổ chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Cuối năm, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập trong năm, kế toán hạch toán thuế TNDN vào sổ cái, sổ chi tiết tài khoản 8211. Nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế thực tế phải nộp thì phần chênh lệch được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành và số thuế phải nộp. Ngược lại, nếu số thuế tạm nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thực tế phải nộp thì phải ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành và số thuế phải nộp.

3.4.1.5 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh tại doanh nghiệp

- Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN *(phụ lục A2)* năm và Phiếu kế toán để ghi nhận số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là 1.039.130.260 đồng, số thuế TNDN thực tế phải nộp bổ sung với giá trị 37.471.104 đồng.

  Hạch toán:

  Nợ TK 8211: 37.471.104

  Có TK 3334: 37.471.104

3.4.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

3.4.2.1 Nội dung xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất của công ty bao gồm kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, và kết quả hoạt động khác.

Mỗi tháng kế toán tổng hợp tại công ty lập báo cáo tài chính và xác định kết quả kinh doanh.

Đến cuối năm kế toán tập hợp doanh thu, chi phí các tài khoản cần thiết từ các sổ tổng hợp để xác định kết quả kinh doanh cho cả năm tài chính.

Xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết chuyển hàng hàng bán bị trả lại:

Kết chuyển toàn bộ giá trị hàng bán cơ khí – rèn bị trả lại trong kỳ từ tài khoản 5212–Hàng hàng bán bị trả lại sang tài khoản 51122–Doanh thu thành phẩm cơ khí rèn.

Kết chuyển toàn bộ giá trị hàng bán cơ khí rèn giảm giá cho khách hàng từ tài khoản 5213–Giảm giá hàng bán sang tài khoản 51122–Doanh thu thành phẩm cơ khí rèn.

- Kết chuyển doanh thu thuần: Kết chuyển toàn bộ giá trị bên nợ các tài khoản doanh thu 51121, 51122, 51123, 51131, 51181, 51182, 51188 phát sinh trong kỳ sang bên có tài khoản 9111 - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kết chuyển giá vốn hàng bán: Kết chuyển toàn bộ giá trị của tài khoản giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ, tức tài khoản 63221, 63222, 63223, 63231, 63281, 63282, 63288 sang tài khoản 9111.
- Kết chuyển chi phí bán hàng: Kết chuyển toàn bộ giá trị của tài khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, tức tài khoản 64171, 64178, 64183, 64188 sang tài khoản 9111.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh ngiệp: Kết chuyển toàn bộ giá trị của tài khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, tức tài khoản 6421, 6422, 6423, 6424, 6425, 64271, 64272, 64278… sang tài khoản 9111.

Xác định kết quả hoạt động tài chính

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong từng tháng vào tài khoản 9112
- Kết chuyển chi phí tài chính từ tài khoản 6351 và tài khoản 6352 từng tháng phát sinh vào tài khoản 9112
- Xác định kết quả kinh doanh nếu lãi thì ghi nhận bên nợ tài khoản 9112 và tương ứng bên có 4212

Xác định kết quả hoạt động khác

- Kết chuyển thu nhập khác từ tài khoản 7111 và 7118 vào tài khoản 9113
- Kết chuyển chi phí khác từ tài khoản 8118 vào tài khoản 9113

- Kết chuyển chi thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ tài khoản 8211 sang tài khoản 9113
- Kết chuyển lãi lỗ vào tài khoản 4212

3.4.2.2 Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh của công ty và được chi tiết thành 4 tài khoản cấp 2 để dễ quản lý:

- TK 9111-Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- TK 9112-Kết quả hoạt động tài chính
- TK 9113-Kết quả hoạt động khác
- TK 9117-Kết quả hoạt động kinh doanh_kho bãi

3.4.2.3 Chứng từ sử dụng và trình tự luân chuyển chứng từ

- Chứng từ sử dụng: Phiếu kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Trình tự luân chuyển chứng từ

  Kế toán tiến hành lập phiếu kế toán cho những bút toán kết chuyển lãi lỗ và tiến hành xuất báo cáo tài chính bao gồm: bảng cân đối phát sinh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bản thuyết minh báo cáo tài chính. Sau đó, kế toán trình các báo cáo tài chính và các sổ sách liên quan lên cho cấp trên ký và lưu trữ

3.4.2.4 Sổ sách sử dụng và quy trình ghi sổ

- Sổ sách sử dụng
  - Sổ cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản 911
  - Sổ chi tiết, sổ tổng hợp các tài khoản doanh thu, giá vốn và chi phí
- Quy trình ghi sổ

  Cuối kỳ, kế toán sử dụng phần mềm kế toán để tổng hợp doanh thu và chi phí. Sau đó kết chuyển những tài khoản có liên quan vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của công ty và kết chuyển vào TK 421 để xác định lãi lỗ.

3.4.2.5 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	**DOANH THU** (đồng)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.241.514.161
Doanh thu hoạt động tài chính	636.493.581
Thu nhập khác	189.769.390
Giá vốn hàng bán	158.935.302.361
Chi phí tài chính	1.253.957.910
Chi phí bán hàng	916.740.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.222.190.436
Chi phí khác	47.533.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.076.601.364

Bảng 3.3: Tổng doanh thu và chi phí phát sinh trong năm 2015

(Nguồn: phòng Tài chính-Kế toán công ty SADAKIM)

Cuối năm, kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tập hợp doanh thu: lần lượt kết chuyển doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác vào tài khoản 911-Xác định kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán hạch toán:

  Nợ TK 511: 191.241.514.161

  Có TK 911: 191.241.514.161

  Nợ TK 515: 636.493.581

  Có TK 911: 636.493.581

  Nợ TK 711: 189.769.390

  Có TK 911: 189.769.390

- Tập hợp chi phí: Lần lượt kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác vào tài khoản 911-Xác định kết quả kinh doanh, kế toán hạch toán:

Nợ TK 911: 158.935.302.361

Có TK 632: 158.935.302.361

Nợ TK 911: 1.253.957.910

Có TK 635: 1.253.957.910

Nợ TK 911: 916.740.206

Có TK 641: 916.740.206

Nợ TK 911: 17.222.190.436

Có TK 642: 17.222.190.436

Nợ TK 911: 47.533.559

Có TK 811: 47.533.559

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào tài khoản 911-Xác định kết quả kinh doanh, kế toán hạch toán:

Nợ TK 911: 1.076.601.364

Có TK 8211: 1.076.601.364

- Kết chuyển lãi: kết chuyển lãi từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh vào tài khoản 421-Lợi nhuận chưa phân phối, kế toán hạch toán:

Nợ TK 911: 12.615.397.269

Có TK 421: 12.615.397.269

3.5 Phân tích tình hình tài chính của công ty trong năm 2015

3.5.1 Mục tiêu phân tích

Đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh trong quá khứ và tình hình tài chính hiện tại của công ty.

Đánh giá được tiềm lực và những rủi ro liên quan sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh trong tương lai

Từ đó tạo cơ sở để công ty đưa ra các quyết định hợp lý giúp công ty phát triển và kinh doanh có hiệu quả.

3.5.2 Phân tích chung về tình hình hoạt động trong năm 2015

Nhìn vào bảng phân tích hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2015 (phụ lục A3) ta thấy: Tổng lợi nhuận sau thuế của công ty 6 tháng cuối năm 2015 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm. Lợi nhuận sau thuế vào 6 tháng đầu năm là 8.239.186.342 đồng, nhưng 6 tháng cuối năm giảm chỉ còn 4.376.210.954 đồng, giảm 3.862.975.388 đồng, tương ứng 47%. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào lợi nhuận sau thuế để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của công ty thì chưa đủ chính xác. Vì vậy, chúng ra sẽ đi vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đó đến lợi nhuận như thế nào. Cụ thể như sau.

- **Về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng tăng nhẹ trong năm. Sáu tháng đầu năm doanh thu bán hàng của công ty là 92.090.113.135 đồng, sáu tháng cuối năm doanh thu đạt được là 99.292.114.558 đồng, tăng 7.202.001.423 đồng tương ứng 8%. Điều này cho thấy, vào 6 tháng cuối năm những chiến lược kinh doanh và bán hàng của công ty có hiệu quả cao.
- **Về các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản giảm trừ doanh thu của công ty vẫn còn cao và tăng rất mạnh vào 6 tháng cuối năm. Cụ thể là, 6 tháng đầu năm các khoản giảm trừ doanh thu là 46.324.600 đồng. Nhưng đến 6 tháng cuối năm thì tăng mạnh lên đến 94.388.932 đồng, tăng 104% so với 6 tháng đầu năm. Qua số liệu trên cho thấy tuy doanh thu bán hàng tăng, chiến lược kinh doanh và bán hàng của công ty hiệu quả, nhưng việc kiểm soát quá trình sản xuất tại các xưởng không chặt chẽ. Dẫn đến sản phẩm sản xuất ra bị lỗi khá nhiều, khi giao cho khách hàng thì bị khách hàng trả lại hoặc công ty phải giảm giá cho khách. Công ty cần giám sát chặt chẽ quá trình làm việc tại các xưởng.
- **Về giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán tăng nhẹ trong năm 2015. Vào 6 tháng đầu năm, giá vốn hàng bán là 74.890.390.681 đồng. Qua 6 tháng cuối

năm, giá vốn hàng bán là 84.044.911.680 đồng, tăng 9.154.520.999 đồng tương ứng tăng 12% so với 6 tháng đầu năm. Giá vốn hàng bán tăng điều này chủ yếu là do giá nguyên vật liệu ngày càng tăng.

- **Về doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính của công ty trong năm qua khá cao, 6 tháng cuối năm tăng nhanh so với 6 tháng đầu năm. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm là 278.049.550 đồng, nhưng 6 tháng cuối năm tăng lên 358.390.031 đồng, tăng 80.340.481 đồng tương ứng 29%. Doanh thu tăng kéo theo chi phí cũng tăng. Trong khi doanh thu chỉ tăng 29% thì chi phí lại tăng lên đến 66%. Từ 471.800.484 đồng vào 6 tháng đầu năm tăng lên đến 782.157.426 đồng vào 6 tháng cuối năm. Chi phí tài chính tăng nguyên nhân chủ yếu là do số tiền vay ngân hàng tăng.
- **Về chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:** Chi phí bán hàng trong năm qua khá cao, 6 tháng đầu cuối năm tăng nhẹ so với 6 tháng đầu năm. Chi phí bán hàng trong 6 tháng đầu năm là 435.193.697 đồng và 6 tháng cuối năm là 481.546.509 đồng, tăng 46.352.812 đồng tương ứng 11%. Sở dĩ chi phí bán hàng vào 6 sáng cuối năm tăng là do công ty tăng cường quảng cáo trên trang web, báo chí để mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tiếp tục tăng rất cao trong năm. Từ 7.631.410.599 đồng vào 6 tháng đầu năm tăng lên 9.590.779.837 đồng vào 6 tháng cuối năm. Công ty cần xem xét lại khoản mục chi phí này, vì khoản chi phí này tăng khá cao trong năm nhưng khó quản lý và kiểm soát.
- **Về lợi nhuận khác:** Trong năm 2015, lợi nhuận khác của công ty tăng rất mạnh. Lợi nhuận khác vào 6 tháng đầu năm là 22.229.915 đồng. Nhưng đến 6 tháng cuối năm thì tăng rất mạnh, tăng 440% so với 6 tháng đầu năm lên đến 120.005.916 đồng. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận khác tăng mạnh như vậy chủ yếu là do công ty thực hiện thanh lý TSCĐ và thu được lãi. Bên cạnh đó là do khoản thu nhập từ bãi đất trống trong công ty đang được nhà thầu thực hiện khai thác các kim loại để trở thành khu đất bằng phẳng cho công ty.

Kết luận: Nhìn chung tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn. Doanh thu chủ yếu của công ty là từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu còn khá cao. Công ty cần xem xét lại quy trình làm việc tại các xưởng để hạn chế sai sót trong sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên để thấy rõ hơn thực trạng tài chính của công ty để từ đó xác định được đầy đủ và chính xác nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh doanh thì chúng ta sẽ đi vào phân tích các tỷ số tài chính cơ bản của công ty.

3.5.3 Phân tích các tỷ số tài chính

CHỈ TIÊU	6 THÁNG ĐẦU NĂM	6 THÁNG CUỐI NĂM
Khả năng thanh toán		
Tỷ số thanh toán hiện hành	2,21	1,8
Tỷ số thanh toán nhanh	1,31	0,85
Tỷ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	6,58	6,07
Vòng quay khoản phải thu (vòng)	8,85	8,52
Vòng quay tài sản cố định	10,91	9,49
Tỷ số quản lý nợ		
Tỷ số nợ/ Tổng tài sản (%)	33,55	41,48
Tỷ số khả năng trả lãi	36,41	27,92
Khả năng sinh lời		
Tỷ số lợi nhuận/ Doanh thu (%)	4,7	4,92
Tỷ số lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu	17,5	19,25

Bảng 3.4: bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Xét về khả năng thanh toán:

- Tỷ số thanh toán hiện hành phản ánh khả năng thanh toán tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán, và được xác định bằng cách lấy tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn. Tỷ số này của công ty giảm dần trong năm nhưng vẫn lớn

hơn 1. Điều này chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ để đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty tại thời điểm lập BCĐKT.

- Tỷ số thanh toán hiện hành ở mức >1 nhưng tỷ số thanh toán nhanh lại giảm dần và <1 nên nếu tất cả các chủ nợ đến đòi tiền cùng một lúc thì không đủ thanh toán. Điều này do giá trị tồn kho và tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị tài sản ngắn hạn. Mà 2 nhóm tài sản ngắn hạn này là nhóm tài sản kém thanh khoản, công ty cần cắt giảm bớt hàng tồn kho nhằm cải thiện tỷ số này cũng như hạn chế sự ứ đọng vốn.

Xét về hiệu quả hoạt động:

- Số vòng quay hàng tồn kho cho biết số lần bán ra của hàng tồn kho trong kỳ, hay hiểu theo cách khác đó là khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá vốn hàng tồn kho chia cho bình quân hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho trong năm 2015 không được cao chỉ dao động từ 6,07-6,58. Điều này cho thấy hàng dự trữ còn nhiều, tiêu thụ chậm, chi phi liên quan đến hàng tồn kho còn cao. Công ty cần khắc phục tình trạng này.
- Số vòng quay khoản phải thu cho biết các khoản phải thu bình quân được chuyển thành tiền bao nhiêu lần trong kỳ. Số vòng quay khoản phải thu trong 6 tháng đầu năm là 8,85 lần, và 6 tháng cuối năm thì số vòng quay khoản phải thu giảm còn là 8,52 lần. Tỷ số này khá cao, cho thấy các khoản phải thu được chuyển thành tiền nhanh, công ty sử dụng vốn khá hiệu quả.
- Vòng quay tài sản cố định cho biết mỗi đồng đầu tư vào tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu thuần trong năm chia cho bình quân tài sản cố định. Vòng quay tài sản cố định của công ty rất cao. Trong năm 2015 dao động từ 9,49-10,91. Tỷ số này cho biết, vào 6 tháng cuối năm mỗi một đồng đầu tư vào tài sản cố định tạo ra được 9,49 đồng doanh thu. Công ty sử dụng tài sản cố định khá tốt, cần tiếp tục phát huy điểm này.

Tỷ số quản lý nợ:

- Tỷ số nợ trên tổng tài sản của công ty khá thấp. Trong năm 2015 nợ chỉ chiếm khoảng từ 33,55-41,48% trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Tỷ số này khá thấp cho thấy công ty hiện ít sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Điều này có mặt tích cực là khả năng tự chủ tài chính và khả năng còn được vay nợ của công ty cao. Tuy nhiên mặt trái của nó là công ty không tận dụng được lợi thế đòn bẩy tài chính và đánh mất cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ.
- Tỷ số khả năng trả lãi cho biết khả năng sử dụng lợi nhuận thu được từ quá trình kinh doanh để trả lãi. Tỷ số này của công ty rất cao. Điều này chứng tỏ công ty có đủ khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trang trải lãi vay.

Khả năng sinh lời:

- Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán sau thuế*100% và chia cho doanh thu thuần. Tỷ số này chỉ từ 4,7-4,92% trong năm 2015
- Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng nhẹ trong năm 2015. Chỉ tiêu này có vai trò quan trọng trong quá trình bảo đảm an toàn và phát triển của doanh nghiệp. Năm 2015 tỷ số ROE là 19,25 chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của công ty là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư cho công ty.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Nhận xét

4.1.1 Ưu điểm

4.1.1.1 Về tổng quan

- Thương hiệu SADAKIM ngày càng được khách hàng biết đến nhiều hơn trong nước và ngoài nước
- Công ty có thời gian kinh doanh hoạt động trong nghành cơ khí luyện kim gần 40 năm trước khi cổ phần hóa năm 2007, do vậy về cơ sở vật chất, kỹ thuật công ty có nhiều thuận lợi.
- Công ty nằm trong khu công nghiệp Biên Hòa 1, gần quốc lộ 1A nên rất thuận tiện cho việc buôn bán và vận chuyển hàng hóa.
- Nhà nước nắm giữ 45% vốn cổ phần thông qua Tổng công ty Thép Việt Nam do đó Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim có sự hỗ trợ và kiểm soát chặt chẽ từ phía chính phủ trong hoạt động kinh doanh.
- Công ty có chính sách ưu đãi như: hỗ trợ cho vay vốn lãi suất thấp cho nhân viên, đào tạo nâng cao tay nghề, tạo điều kiện cho nhân viên học hỏi kiến thức kinh nghiệm từ các công ty trong cùng nghành… Do vậy Công ty luôn nhận được sự đóng góp công sức, kinh nghiệm từ những nhân viên lâu năm giàu kinh nghiệm gắn bó làm việc tại công ty.
- Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 vào công tác quản lý, sản xuất nên luôn đảm bảo sắp xếp công việc khoa học, hồ sơ lưu trữ hợp lý, dễ tra cứu.
- Do tỷ số quản lý nợ của công ty khá thấp cho thấy công ty có khả năng tự chủ về tài chính cao và khả năng được vay nợ của công ty còn cao.
- Các chiến lược kinh doanh và bán hàng của phòng kinh doanh đề ra có hiệu quả khá tốt, dẫn đến doanh thu bán hàng ngày càng tăng.

4.1.1.2 Về bộ máy kế toán

- Nhân viên kế toán lâu năm, gắn bó với nghề, kinh nghiệm cao, nhiệt tình và có trách nhiệm cao trong công việc.
- Bộ máy nhân sự phòng kế toán gọn nhẹ, các kế toán viên có thể kiêm nhiệm nhiều công việc nhưng luôn đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty.
- Công ty có kết nối ADSL và mạng nội bộ giúp cho kế toán có thể cập nhật thông tin mới từ những quy định của nhà nước, hoặc đối chiếu số liệu giữa các nhân viên cũng như giữa các phòng ban với nhau được nhanh chóng và dễ dàng hơn

4.1.1.3 Tài khoản sử dụng và tổ chức ghi sổ kế toán

- Các loại tài khoản sử dụng tại công ty được thực hiện theo thông tư 200TT-BTC của bộ tài chính, phần mở rộng theo quy tắc thứ tự vào sổ kế toán tại công ty nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định.
- Sổ chi tiết của từng loại tài khoản được gạn lọc hợp lý và theo tiêu chí càng đơn giản càng hiệu quả.
- Công ty sử dụng phần mềm kế toán **SMART PRO** nên công việc được thực hiện nhanh chóng và chính xác hơn, tránh được những sai sót trong quá trình ghi sổ.
- Hình thức kế toán **chứng từ ghi sổ** phù hợp với quy mô hoạt động của công ty, đồng thời giúp kế toán thuận lợi trong việc ghi chép và quản lý.
- Công ty sử dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thương xuyên nên độ chính xác cao, cung cấp thông tin kịp thời, tại bất kỳ thời điểm nào kế toán cũng có thể xác định được lượng nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho.

4.1.1.4 Ghi nhận chi phí

Công tác kế toán tại công ty đã đảm nhiệm được vai trò là công cụ quan trọng giúp nhà quản lý có thể kiểm soát được các loại chi phí cấu thành sản phẩm, nhờ vào việc ghi nhận, phân loại chính xác, phản ánh kịp thời của kế toán.

Việc ghi nhận chi phí chính xác và lập báo cáo hàng tháng giúp nhà quản lý công ty phân tích được những biến động phát sinh trong giá thành sản phẩm, tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời điểm tiêu cực, phát huy điểm tích cực.

Để đảm bảo bù đắp được chi phí và có lãi, Doanh nghiệp phải dựa trên các báo cáo thống kê của phòng Tài chinh-Kế toán để tính toán lượng chi phí bỏ ra có thể thu được kết quả tối ưu, hoặc tính toán xác định mức chi phí cần bù đắp, hoặc xây dựng định mức chi phí cần thiết để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Về Chí phí giá vốn hàng bán

  Giá vốn hàng bán được tập hợp theo từng phân xưởng, ví dụ Tài khoản 63221_Giá vốn các sản phẩm đúc, 6322_Giá vốn các sản phẩm cơ khí rèn,… Nhờ các phân chia như vậy nên việc hạch toán giá vốn chi tiết cho từng loại sản phẩm cuối kỳ đơn giản, gọn nhẹ hơn mặc dù công ty có hơn 200 loại sản phẩm khác nhau.
- Về chi phí bán hàng

  Chi phí bán hàng trong kỳ phát sinh ít nghiệp vụ, tổng giá trị chi phí bán hàng phát sinh trong một năm chỉ bằng 0,78% so với tổng giá trị chi phí giá vốn và bằng 9% so với tổng giá trị chi phí quản lý doanh nghiệp. Do đó, công tác hạch toán chi phí bán hàng tương đối đơn giản, ít sai sót.
- Về chi phí quản lý doanh nghiệp

  Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh luôn có chứng từ: hóa đơn, giấy đề nghị thanh toán đầy đủ… Được hạch toán theo thông tư 200TT-BTC.

4.1.1.5 Ghi nhận doanh thu

- Do đặc thù sản phẩm của doanh nghiệp là các sản phẩm cơ khí có khối lượng lớn và sử dụng đặc thù trong các nghành công nghiệp sắt thép, mía đường nên bên mua hàng đa số là các doanh nghiệp lớn và trung bình trên cả nước do đó doanh thu được ghi nhận ổn định hàng tháng, ít biến động, ít phát sinh các trường hợp trả hàng. Các vấn đề sai sót phát sinh liên quan đến nhập liệu cũng ít gặp phải do các sắp xếp các tài khoản , các loại sản phẩm hợp lý, chặt chẽ.

- Doanh thu sản phẩm: Sản phẩm của doanh nghiệp đa dạng chủng loại nên cũng được phân chia theo doanh thu của từng xưởng sản xuất như: Tài khoản 51121_Doanh thu thành phẩm Đúc, Tài khoản 51122_Doanh thu thành phẩm Cơ khí-rèn, … Nhờ vậy công tác rất thuận tiện trong việc kết chuyển chi phí (cũng được phân chia theo từng xưởng), hạch toán và tổng hợp doanh thu cuối kỳ luôn chính xác và hợp lý.
- Doanh thu dịch vụ: Doanh thu từ dịch vụ của công ty chủ yếu là từ dịch vụ phân tích mẫu. Dịch vụ này phát sinh từ 5 đến 10 nghiệp vụ trong tháng và có giá bán dịch vụ cố định không đổi cho tất cả các mẫu phân tích.
- Doanh thu tài chính: Doanh thu tài chính phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng, một số là do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Kế toán chủ yếu hạch toán doanh thu tài chính dựa theo các giấy báo ngân hàng, các nghiệp vụ này phát sinh khá ít trong kỳ.

4.1.2 Nhược điểm

4.1.2.1 Về tổng quan

- Các máy móc trang thiết bị của công ty đã có từ lâu, công ty cũng thường xuyên đầu tư máy mới nhưng do đặc thù kinh doanh sản xuất đòi hỏi đồng thời cũng phải đầu tư, đào tạo kỹ thuật cho nhân viên do đó chi phí cho việc cải tiến kỹ thuật là rất lớn.
- Cách thức hoạt động, kinh doanh của công ty từ mô hình doanh nghiệp nhà nước từ hơn 30 năm vừa được chuyển đổi sang loại hình Doanh nghiệp cổ phần, cần phải thích nghi với cách thức hoạt động, kinh doanh mới. Do vậy gặp nhiều vấn đề phải thay đổi, phải cải tiến và tiếp thu thêm từ các doanh nghiệp cổ phần khác (ví dụ như: cách thức hoạt động kinh doanh, công tác hạch toán kế toán, đội ngũ công nhân lâu năm có tay nghề thấp và một số vấn đề khác).
- Do có bộ máy kế toán kế thừa lâu năm nên một số biện pháp kiểm soát phụ thuộc nhiều vào sự tin tưởng cảm tính gây khó khăn cho việc ghi nhận chi phí và doanh thu.

- Hầu hết mọi công việc đều được thực hiện trên máy tính nên khi có sự cố khách quan như cúp điện, máy tính hỏng thì công việc bị gián đoạn
- Máy tính ở các phòng ban không có cài đặt phầm mềm diệt vi rút nên khi máy tính có sự cố, máy tính có nguy cơ bị virut xâm hại dẫn đến mất thông tin, dữ liệu.
- Quá trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng không được kiểm soát chặt công nhân làm việc không tập trung, dẫn đến sản phẩm bị lỗi khá nhiều.

4.1.2.2 Về bộ máy kế toán và công tác kế toán

- Nguồn nhân sự trong phòng Kế toán-Tài chính hay có sự biến động và thường có sự thay đổi thay đổi công việc giữa các nhân viên trong phòng.
- Khi có nhân viên nghỉ việc, công ty thường để các nhân viên còn lại đảm nhiệm thêm công việc của nhân viên đã nghỉ.
- Công tác kế toán chủ yếu phụ thuộc vào các chứng từ do phòng ban khác chuyển đến. Điều này làm cho kế toán viên đôi khi không chủ động trong công việc, bị phụ thuộc vào nhân viên khác, khi thì không có chứng từ để nhập liệu vào phần mềm, khi thì công việc quá nhiều kế toán không nhập liệu kịp thời.
- Công ty không có sao lưu dữ liệu nên nếu máy tính bị hư hỏng hoặc bị mất, khi đó sẽ không có dữ liệu để tiếp tục sử dụng mà phải nhập liệu lại từ đầu.
- Trên hóa đơn GTGT có 2 đơn vị tính khác nhau đó là cái và kg. Việc có 2 đơn vị tính khác nhau trên 1 chứng từ dễ làm cho kế toán viên nhầm lẫn trong việc nhập liệu vào phần mềm kế toán

4.1.2.3 Ghi nhận chi phí

- Chi phí của doanh nghiệp được ghi nhận đi kèm theo hóa đơn mua vào và giấy đề nghị thanh toán đã được xét duyệt của các bộ phận và Tổng giám đốc. Tuy nhiên, cần thêm một số thủ tục kiểm soát khi phát sinh chi phí như: đơn đặt hàng có ký duyệt bởi trưởng bộ phận mua hàng hoặc các cấp liên quan, thủ tục xác nhận đã thanh toán…

- Mặc dù các chiến lược kinh doanh bán hàng có hiệu quả, doanh thu tăng nhưng hàng tồn kho vẫn còn khá nhiều. Chi phí cho hàng tồn kho còn khá cao.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp còn khá cáo, công ty cần xem xét để giảm bớt khoản chi phí này.

4.1.2.4 Ghi nhận doanh thu

- Các khoản làm giảm doanh thu còn khá cao, chủ yếu là do hàng bán bị trả lại. Khách hàng trả lại hàng gây nhiều khó khăn cho công ty do đặc thù sản phẩm trong ngành cơ khí, các thành phẩm chủ yếu là làm theo đơn đặt hàng nên sẽ rất khó bán cho các khách hàng khác.
- Mặc dù nguyên tắc ghi nhận doanh thu kế toán là doanh thu được ghi nhận khi toàn bộ quyền sở hữu và rủi ro của hàng hóa đó được chuyển giao cho khách hàng. Tuy nhiên bộ phận Kế hoạch kinh doanh của công ty lại xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu ngay khi chuyển hàng cho bên mua. Như vậy dẫn đến trường hợp khi xuất hàng, bên mua trả lại hàng do hàng không đạt chất lượng, dẫn đến trường hợp Công ty phải hủy hóa đơn trong tháng hoặc phức tạp hơn nếu, bên mua không chấp nhận xuất hóa đơn trả hàng trong khi kế toán công ty đã sử dụng hóa đơn để kê khai thuế.
- Một đặc điểm của công ty là dù bán hàng thu tiền ngay hay bán hàng chưa thu tiền thì công ty luôn làm bút toán xác định công nợ phải thu, sử dụng tài khoản 131 làm tài khoản trung gian ghi nhận khoản nợ phải thu cho tất cả các trường hợp. Sau đó, kế toán sẽ cấn trừ lại TK 111,112. Việc kế toán ghi nhận theo cách này làm tốn thời gian trong khâu ghi chép và dùng tài khoản không đúng quy định của Chế độ kế toán Việt Nam. Kế toán hay quản lý sẽ không phân biệt được đâu là khoản bán hàng thu tiền ngay, đâu là khoản bán chịu của công ty.

4.2 Kiến nghị

4.2.1 Về tổng quan

- Việc quảng bá hình ảnh của công ty đến càng nhiều người tiêu dùng là một biện pháp hữu hiệu để tăng doanh thu. Vì vậy công ty nên tăng cường quảng bá hình ảnh của công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng như internet, truyền hình, báo đài.....
- Công ty cần tăng cường công tác thăm dò khách hàng. Một mặt giúp cho công ty biết được thái độ của khách hàng đối với những hàng hóa của công ty đang cung cấp, mặt khác giúp công ty năm bắt được nhu cầu thị trường. Từ đó sẽ có những biện pháp mới cho việc kinh doanh, nhằm tạo ra những sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Do toàn bộ các khâu đều được thực hiện và xử lý trên máy vi tính nên phụ thuộc nhiều vào nguồn điện. Tuy công ty có trang bị máy phát điện nhưng công suất chỉ giới hạn. Nên vào những ngày mất điện thì công ty nên ngưng sử dụng một số thiết bị tiêu hao nhiều điện nếu không sử dụng nhiều như: bình nước nóng lạnh, máy photocopy, tủ lạnh, máy lạnh.
- Công ty nên cài đặt phần mềm diệt vi rút cho các máy tính để tránh trường hợp máy bị virut xâm nhập làm mất dữ liệu.
- Công ty cần thiết lập lại quy trình kiểm soát hoạt động sản xuất tại các xưởng để thắt chặt quy trình làm viêc, tránh trường hợp nhân viên không tập trung làm việc.

4.2.2 Về bộ máy kế toán và công tác kế toán

- Vấn đề ổn định nhân sự đối với một công ty là vô cùng quan trọng, khi đó công ty sẽ cắt giảm được chi phí cũng như thời gian để đào tạo nhân viên mới. Để ổn định nhân sự, công ty cần tìm hiểu và xem xét một cách khách quan các lý do biến động nhằm tìm ra hướng giải quyết và biện pháp khắc phục tốt nhất.
- Khi có nhân viên nghỉ việc, công ty cần tuyển thêm nhân viên mới thay thế đảm nhận công việc của nhân viên cũ, không nên để các nhân viên còn lại đảm nhận thêm công việc.

- Công tác kế toán chủ yếu phụ thuộc vào các chứng từ do phòng ban khác chuyển đến. Điều này làm cho kế toán viên đôi khi không chủ động trong công việc, bị phụ thuộc vào nhân viên khác, khi thì không có chứng từ để nhập liệu vào phần mềm, khi thì công việc quá nhiều kế toán không nhập liệu kịp thời. Đối với trường hợp này, các trưởng phòng ban nên trực tiếp thảo luận với nhau để giúp cho kế toán viên không bị áp lực vào những ngày cuối tháng khi lập nhiều báo cáo cùng lúc và tránh không để tình trạng thời gian chết trong giờ làm việc nữa. Một số giả pháp đưa ra như: động viên tinh thần để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, bên cạnh đó còn đưa ra các hình thức khen thưởng và kỷ luật, cần quy định rõ thời gian chuyển chứng từ đến phòng ban khác và nhân viên phải ký vào bảng luân chuyển chứng từ. Đây là căn cứ để khen thưởng và kỷ luật.
- Công ty cần có các biện pháp như sao lưu dữ liệu ra USB theo định kỳ đề phòng trường hợp ổ cứng bị hỏng hoặc bị mất, khi đó sẽ có dữ liệu để tiếp tục sử dụng mà không phải nhập lại từ đầu.
- Công ty nên thống nhất lại đơn vị tính để có thể xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý chặt chẽ hơn

4.2.3 Về ghi nhận chi phí

- Xin góp ý thêm về một số thủ tục kiểm soát bổ sung khi ghi nhận chi phí, ngoài hóa đơn bán hàng và giấy đề nghị thanh toán, bộ phận kế toán nên thu thêm đơn đặt hàng được kí duyệt bởi trưởng bộ phận mua hàng để đảm bảo giá trị trên hoá đơn mua hàng đúng với số tiền đề nghị mua hàng được kí duyệt, đồng thời kế toán vật tư có thể đối chiếu hóa đơn, phiếu nhập kho với đơn đặt hàng trước khi ghi sổ kế toán để tránh sai sót về số liệu, kế toán công nợ cũng có thể cập nhật công nợ chính xác đối với nhà cung cấp.
- Đóng dấu đã thanh toán lên hóa đơn đã chi tiền hay chuyển khoản cho nhà cung cấp để tránh trả tiền 2 lần.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao. Công ty cần phải có phương pháp quản lý thích hợp, đúng đắn và có hiệu quả đối với các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Công ty cần tích cực quảng bá các sản phẩm của công ty và đưa ra các chiến lược kinh doanh có hiệu quả tốt hơn nữa để tránh tình trạng hàng tồn kho quá nhiều.

4.2.4 Về ghi nhận doanh thu

- Công ty cần tìm ra các biện pháp để giảm bớt tình trạng hàng bán bị trả lại như là: bộ phận các xưởng phải đảm bảo thực hiện đúng những yêu cầu trong hợp đồng bán hàng, kiểm soát chặt chẽ quá trình làm việc của công nhân...
- Để tăng doanh số tiêu thu công ty cần có nhiều chương trình khuyến mãi cũng như ưu đãi cho khách hàng lâu năm. Biện pháp này tuy làm giảm lợi nhuận doanh thu của công ty nhưng về lâu dài nó giúp khách hàng gắn bó hơn nữa với công ty. Khi đó, lợi nhuận của công ty sẽ được ổn định và ngày càng tăng cao.
- Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thương mại cho những khách hàng thanh toán liền và những khách hàng mua hàng trong nước nhưng thanh toán trước thời hạn mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Công ty có thể thiết lập lại quy trình ghi nhận doanh thu: Phòng kinh doanh theo dõi hàng tồn kho, căn cứ trên thời hạn giao hàng theo hợp đồng, báo cho bên mua hàng đến nhận hàng hoặc công ty vận chuyển hàng đến kho khách hàng, mục đích thông báo cho khách hàng chuẩn bị kho bãi và các thủ tục cần thiết để nhận hàng thuận tiện và nhanh chóng.

  Sau khi khách hàng đã kiểm tra đề nghị khách hàng ký nhận vào biên bản nhận hàng hoặc phiếu xuất kho, bước này để xác định bên mua có chấp nhận nợ hay không đồng thời đảm bảo thông tin ghi trên biên bản nhận hàng hoặc phiếu xuất kho là chính xác, dùng đó và hợp đồng kinh tế làm căn cứ xuất hoá đơn. Khi bên mua đã kí xác nhận, bên công ty sẽ xuất hóa đơn GTGT và cho bên bán ký nhận. Chuyển liên 3 hóa đơn cho phòng kế toán để ghi nhận doanh thu và theo dõi công nợ, như vậy chỉ khi khách hàng đồng ý nhận nợ công ty mói tiến hành xuất hoá đơn nhờ đó có thể tránh sai sót trong việc xuất hoá đơn, hạn chế được việc phải huỷ hoá đơn GTGT bán ra, giúp kế

toán theo dõi công nợ được chính xác dễ dàng hơn, và việc kê khai thuế GTGT cũng hợp lý, đơn giản hơn.

- Khi ghi nhận doanh thu, kế toán phải phân biệt rõ đâu là trường hợp bán hàng thu tiền ngay, đâu là trường hợp bán hàng trả chậm và hạch toán theo đúng Chế độ kế toán Việt Nam. Việc hạch toán đúng theo quy định, giúp công ty có cái nhìn tổng quát và chính xác hơn về khoản doanh thu thực thu trong một kỳ. Bên cạnh đó, kế toán có thể theo dõi đúng thực chất khoản nợ của khách hàng.

  Cụ thể hạch toán như sau

  Trường hợp bán hàng thu tiền ngay, kế toán hạch toán:

  Nợ TK 111,112: Tổng giá trị thanh toán

  Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

  Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

  Trường hợp bán hàng nhưng khách hàng chưa thanh toán hoặc đã thanh toán 1 phần, kế toán hạch toán:

  Nợ TK 131: Khoản phải thu còn lại của khách hàng

  Nợ TK 111,112: Khoản đã thanh toán

  Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

  Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

KẾT LUẬN

Trong môi trường kinh tế biến động liên tục, sự nghiệt ngã của các quy luật cạnh tranh luôn tồn tại người chiến thắng và người thua cuộc. Công tác kế toán là bạn đồng hành trên con đường chinh phục đỉnh cao của các chủ doanh nghiệp, hệ thống kế toán xác định kết quả kinh doanh là một trong những chìa khóa cho sự tồn tại và đi lên của dooanh nghiệp.

Cho dù doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực nào, tồn tại ở bất kỳ hình thức nào thì mục tiêu cuối cùng cũng là lợi nhuận cho doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì kinh doanh phải có lợi nhuận. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim cũng hoạt động không ngoài quỹ đạo đó. Công ty hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất, thương mại và dịch vụ. Vì vậy, mục tiêu của công ty là hàng hóa luôn đạt chất lượng, chất lượng phục vụ tốt và cạnh tranh bằng uy tín.

Để đạt được mục tiêu trên thì công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty là một bộ phận không thể thiếu. Mặc dù tình hình công ty còn gặp nhiều khó khăn, nhưng công tác quản lý và công tác kế toán trong công ty luôn đảm nảo chính xác và hoạt động có hiệu quả, phù hợp với luật pháp và chế độ kế toán hiện hành.

Dưới sự hướng dẫn và chỉ bảo tận tình của Quý Thầy Cô Khoa Kinh Tế, đặc biệt là Giáo viên hướng dẫn Cô Nguyễn Thị Huyền Trâm và các Cô Chú, Anh Chị trong công ty. Đề tài của tôi đã trình bày được thực trạng về công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh và phân tích được tình hình tài chính của công ty trong năm 2015. Qua đó so sánh giữa lý thuyết và thực tế để rút ra nhận xét và đóng góp một vài ý kiến nhỏ góp phàn hoàn thiện hệ thống kế toán ngày một chính xác hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình "kế toán tài chính" quyển 1 (Nhà xuất bản Kinh Tế TP.HCM, đã cập nhật và bổ sung theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014), ĐH Kinh tế TP.Hồ Chí Minh-Khoa Kế Toán.
- Một số Thông tư của Bộ Tài Chính:
  - Thông tư 200/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
  - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế tón doanh nghiệp.
  - Thông tư số 140/2012/TT-BTC ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.
- Các tài liệu và chứng từ kế toán tại Phòng Kế toán-Tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim.
- Báo cáo và khóa luận tốt nghiệp tại Phòng đọc-Thu viện Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

www.hcmute.edu.vn